

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố chuẩn hoá thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng
nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 19 thủ tục hành chính chuẩn hoá lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế các Quyết định:

1. Quyết định số 3177/QĐ-BNN-QLCL ngày 09/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Quyết định số 1312/QĐ-BNN-QLCL ngày 22/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Quyết định số 4768/QĐ-BNN-CCPT ngày 25/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Các nội dung quy định tại số thứ tự 19, 20, 21, 22, 23 mục A, số thứ tự 1, 2 mục B phần I (Danh mục thủ tục hành chính) và mục XIX.A, XX.A, XXI.A, XXII.A, XXIII.A, I.B, II.B Phần II (Nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính) tại Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

5. Các nội dung quy định tại số thứ tự 69, 70, 72, 73, 74, 75 mục A, số thứ tự 104, 105 mục B tại Quyết định số 3279/QĐ-BNN-VP ngày 22/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí, lệ phí lĩnh vực bảo vệ thực vật, chăn nuôi, trồng trọt, thú ý, nông nghiệp, thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Các nội dung quy định tại số thứ tự 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 mục 2 phần I (Danh mục thủ tục hành chính) tại Quyết định số 2466/QĐ-BNN-VP ngày 20/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Lâm nghiệp, Nông nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản, Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai, Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: các Cục, Vụ, Văn phòng Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ, Báo Nông nghiệp và Môi trường;
- Liên đoàn thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CCPT, VPB (KSTTHC).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Thanh Nam

Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HOÁ
LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG				
1	1.003540	Thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản để bổ sung Danh sách xuất khẩu	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường - Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường và các Chi cục trực thuộc được phân công thực hiện theo khu vực (Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường khu vực Trung Bộ, Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường khu vực Nam Bộ))
2	2.001309	Cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (Chứng thư) cho lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở trong danh sách ưu tiên	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT	Cơ quan cấp chứng thư (Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1, 2, 3, 4, 5, 6)
3	2.001281	Cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (Chứng thư) cho lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở ngoài danh sách ưu tiên	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT	Cơ quan cấp chứng thư (Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1, 2, 3, 4, 5, 6)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
4	1.005320	Cấp lại Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (Chứng thư) cho lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm xuất khẩu	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT	Cơ quan cấp chứng thư (Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1, 2, 3, 4, 5, 6)
5	1.003178	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT	Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường
6	2.001730	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường
7	2.001726	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường
8	1.003814	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra thông thường thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ)
9	2.001604	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
10	2.001598	Đăng ký quốc gia, vùng lãnh thổ và cơ sở sản xuất, kinh doanh vào danh sách xuất khẩu thực phẩm (thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường) vào Việt Nam	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ)
11	2.001586	Bổ sung danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất khẩu sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản vào Việt Nam	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ)
12	1.003111	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường
13	1.003082	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường
14	1.003058	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường
15	2.001254	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường
16	1.002996	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH				
1	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT	Cơ quan chuyên môn do UBND cấp tỉnh, thành phố quyết định
2	2.001241	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT	Cơ quan được Sở Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ quản lý chất lượng thực phẩm thủy sản hoặc theo phân công, phân cấp của UBND cấp tỉnh, thành phố
3	2.001838	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT	Cơ quan được Sở Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ quản lý chất lượng thực phẩm thủy sản hoặc theo phân công, phân cấp của UBND cấp tỉnh, thành phố

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

I. Thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản để bổ sung Danh sách xuất khẩu (1.003540)

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Gửi hồ sơ

Cơ sở tham gia trong chuỗi sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản thực phẩm thủy sản để xuất khẩu sang các quốc gia, vùng lãnh thổ có yêu cầu đăng ký, lập Danh sách xuất khẩu nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, qua đường bưu điện hoặc trực tiếp về Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường và các Chi cục trực thuộc được phân công thực hiện theo khu vực (Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường khu vực Trung Bộ, Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường khu vực Nam Bộ) (sau đây gọi là *Cơ quan thẩm quyền*).

Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

Cơ quan thẩm quyền tiến hành thẩm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo kết quả tới cơ sở, ngày dự kiến thẩm định trong trường hợp hồ sơ hợp lệ; hoặc thông báo hồ sơ không đạt và nêu rõ lý do.

Bước 3: Thành lập Đoàn thẩm định

Cơ quan thẩm quyền ban hành Quyết định thành lập đoàn thẩm định ngay sau khi có thông báo hồ sơ hợp lệ.

Bước 4. Tổ chức thẩm định tại cơ sở và cấp Giấy chứng nhận

Trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

- Đoàn thẩm định công bố quyết định thành lập đoàn, nêu rõ mục đích và nội dung thẩm định;
- Tiến hành thẩm định thực tế: Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực tham gia sản xuất, quản lý về ATTP; Chương trình quản lý ATTP theo nguyên tắc HACCP (nếu thuộc đối tượng bắt buộc áp dụng); Thủ tục truy xuất nguồn gốc và thu hồi, xử lý sản phẩm không bảo đảm an toàn; Các yêu cầu đặc thù của thị trường nhập khẩu tương ứng mà Cơ sở đăng ký xuất khẩu (nếu có); Điều kiện bảo đảm ATTP đối với các cơ sở cung cấp nguyên liệu cho Cơ sở (nếu cần); Việc chấp hành các quy định về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (quy định IUU) trong sản xuất, chế biến, xuất khẩu thủy sản khai thác (nếu có); Lấy mẫu phân tích đánh giá hiệu quả kiểm soát điều kiện vệ sinh trong quá trình sản xuất theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT: Do Đoàn

thẩm định xem xét quyết định dựa trên đánh giá nguy cơ về ATTP trong quá trình thẩm định tại Cơ sở. Việc lấy mẫu, phân tích mẫu thực hiện theo quy định hiện hành.

- Lập biên bản thẩm định và thông báo kết quả thẩm định tới đại diện cơ sở theo mẫu tại Phụ lục IX Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT. Trường hợp phát hiện cơ sở có hành vi vi phạm, đoàn thẩm định lập biên bản làm việc hoặc biên bản vi phạm hành chính để chuyển cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Sau khi nhận được Biên bản thẩm định của đoàn thẩm định, Cơ quan có thẩm quyền thực hiện thẩm tra biên bản (yêu cầu đoàn thẩm định giải trình các nội dung đánh giá nếu cần).

- Thông báo kết quả thẩm định, cấp mã số (trường hợp Cơ sở chưa có mã số) theo quy định tại Phụ lục XI Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT; Cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục X Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT trong trường hợp:

- + Cơ sở đáp ứng các yêu cầu về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc có kết quả kiểm nghiệm đạt yêu cầu trong trường hợp có lấy mẫu kiểm nghiệm trong quá trình thẩm định.

- + Đối với trường hợp kết quả lấy mẫu kiểm nghiệm không đáp ứng quy định về an toàn thực phẩm, việc cấp Giấy chứng nhận chỉ được thực hiện sau khi cơ sở điều tra nguyên nhân, có biện pháp khắc phục và được Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đạt yêu cầu.

- + Trường hợp cơ sở có kết quả thẩm định không đạt nhưng có báo cáo khắc phục và được Đoàn thẩm định thẩm tra đạt yêu cầu trong thời hạn cấp Giấy chứng nhận, Cơ quan thẩm quyền thẩm tra và thực hiện việc Cấp giấy chứng nhận.

Trường hợp kết quả thẩm định không đạt và cơ sở không khắc phục trong thời hạn yêu cầu: Cơ quan thẩm quyền ban hành thông báo kết quả thẩm định, nêu rõ lý do không đạt, thu hồi Giấy chứng nhận ATTP còn hiệu lực (nếu có), đồng gửi Cơ quan quản lý an toàn thực phẩm ở địa phương để giám sát cơ sở không được hoạt động.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, qua đường bưu điện hoặc trực tiếp.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm tham khảo theo mẫu tại Phụ lục VI Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có

thăm quyền tham khảo theo mẫu tại Phụ lục VII Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT;

- Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;
- Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Chủ cơ sở tổ chức thực hiện và xác nhận.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân (Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản xuất khẩu).

6. Cơ quan giải quyết TTHC: Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường và các Chi cục trực thuộc được phân công thực hiện theo khu vực (Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường khu vực Trung Bộ, Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường khu vực Nam Bộ).

7. Kết quả thực hiện TTHC

- Đối với Cơ sở có kết quả đạt: Thông báo kết quả đạt cho cơ sở; cấp mã số; cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục X Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT (thời hạn có hiệu lực: 03 (ba) năm theo quy định của Luật An toàn thực phẩm).

- Đối với Cơ sở có kết quả không đạt: Thông báo kết quả không đạt cho Cơ sở, nêu rõ lý do; thu hồi Giấy chứng nhận ATTP còn hiệu lực (nếu có).

8. Phí, lệ phí

Theo quy định tại Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP tham khảo theo mẫu tại Phụ lục VI Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT;

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm tham khảo theo mẫu tại Phụ lục VII Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản xuất khẩu phải đáp ứng các quy định tương ứng tại Điều 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 41, 42, 44, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu.

- Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN
AN TOÀN THỰC PHẨM/THẨM ĐỊNH, BỔ SUNG DANH SÁCH
XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Kính gửi:.....
(Cơ quan thẩm quyền)

Căn cứ các quy định của Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/20213 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu và Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư này, cơ sở chúng tôi:

Tên cơ sở (phân xưởng)^(*) đề nghị thẩm định:

Tên giao dịch thương mại tiếng Anh, tên viết tắt (nếu có):

Địa chỉ cơ sở (Tiếng Việt, Tiếng Anh):

Email:

Mã số của Cơ sở (nếu có):

Thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh theo quy định pháp luật về đăng ký kinh doanh của cơ sở đề nghị thẩm định:

- Số đăng ký: Ngày cấp: Cơ quan cấp đăng ký:

Thông tin người của cơ sở để liên hệ:

- Họ và tên: Email: Điện thoại:

Sau khi nghiên cứu kỹ các Quy định của Luật An toàn thực phẩm và các quy định hướng dẫn Luật (Nghị định, Thông tư, Quy chuẩn kỹ thuật) và quy định của thị trường đăng ký xuất khẩu về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản thủy sản và đối chiếu với điều kiện thực tế của Cơ sở, đề nghị cơ quan quyền tiến hành thẩm định và làm thủ tục để cơ sở chúng tôi được:

- Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện bảo đảm ATTP: ☐
- Đăng ký bổ sung vào Danh sách xuất khẩu sang thị trường:.....
- Đăng ký bổ sung nhóm sản phẩm thủy sản mới:.....

Chúng tôi gửi kèm sau đây hồ sơ đăng ký thẩm định gồm:

1.
2.
3.
4.
5.

GIÁM ĐỐC (CHỦ) CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

^{*} Tên cơ sở đăng ký thẩm định: Ghi theo trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp /Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh/ Giấy tờ có tính chất pháp lý tương đương.

**BẢN THUYẾT MINH VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ
BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN VỀ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM****BÁO CÁO HIỆN TRẠNG****I. Thông tin chung**

1. Tên cơ sở (phân xưởng) đề nghị thẩm định:
2. Năm bắt đầu hoạt động:
3. Phân nhóm sản phẩm sản xuất, đăng ký xuất khẩu:

Phân phóm sản phẩm	Tên sản phẩm tương ứng thuộc phân nhóm sản phẩm	Thị trường xuất khẩu	
		Thị trường có yêu cầu lập danh sách được phép xuất khẩu	Thị trường khác có yêu cầu kiểm tra, chứng nhận của Cục theo quy định tại Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT và Thông tư sửa đổi bổ sung Thông tư này

4. Công suất sản xuất (tấn/năm):
5. Nguyên liệu:
- 5.1. Nguyên liệu sản xuất trong nước (nếu có):

Danh sách cơ sở cung cấp nguyên liệu được phê duyệt tại thời điểm đăng ký

TT	Tên cơ sở cung cấp nguyên liệu, địa chỉ	Điều kiện đảm bảo ATTP của cơ sở (thông tin Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện/Giấy chứng nhận tương đương, ngày cấp)	Nguyên liệu thủy sản	Khối lượng (tấn/tháng)	Ghi chú
					

- 5.2. Nguyên liệu nhập khẩu (nếu có):

Danh sách nguồn gốc nguyên liệu nhập khẩu được cơ sở phê duyệt tại thời điểm đăng ký

TT	Quốc gia	Nguyên liệu thủy sản	Khối lượng (tấn/năm)	Ghi chú
1.				
...				

II. Tóm tắt hiện trạng điều kiện bảo đảm ATTP

1. Nhà xưởng

- 1.1. Tổng diện tích các khu vực sản xuất: m², trong đó:
- 1.1.1. Khu vực tiếp nhận nguyên liệu: m².
- 1.1.2. Khu vực sơ chế, chế biến: m².
- 1.1.3. Khu vực cấp đông: m².
- 1.1.4. Khu vực kho lạnh: m².

2. Hệ thống phụ trợ:

2.1. Nguồn nước sử dụng cho khu vực sản xuất:

2.1.1. Nguồn nước đang sử dụng:

Nước công cộng ☐ Nước giếng khoan ☐, số lượng: , độ sâu m. Khác ☐, ghi cụ thể:

2.1.2. Phương pháp bảo đảm chất lượng nước cung cấp cho khu vực sản xuất (kể cả khu sản xuất nước đá)

- Hệ thống lắng lọc: Có ☐ Không ☐ Phương pháp khác ☐
- Hệ thống bể chứa: Tổng dung tích dự trữ: m³.
- Hệ thống bể cao áp: Dung tích bể cao áp: m³.
- Hệ thống xử lý nước: Chlorine định lượng ☐. Đèn cực tím ☐. Khác ☐....., ghi cụ thể:

2.1.3 Nguồn nước đá:

- Tự sản xuất: ☐
- Mua ngoài ☐, Thông tin cơ sở cung cấp nước đá (tên, địa chỉ, Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện/Giấy chứng nhận tương đương)

2.2. Hệ thống xử lý chất thải

- 2.2.1. Nước thải: Mô tả tóm tắt hệ thống thoát, xử lý nước thải.
- 2.2.2. Chất thải rắn: Mô tả tóm tắt bảo quản, vận chuyển, xử lý...

2.3. Nhà vệ sinh (dùng cho khu vực sản xuất)

- Số lượng:

2.4. Công nhân:

- 2.4.1. Tổng số công nhân sản xuất: người, trong đó:
- Công nhân dài hạn: người.
 - Công nhân mùa vụ: người.
- 2.4.2. Kiểm soát sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm:
- Thời điểm kiểm tra sức khỏe....
 - Số lượng người được kiểm tra: người.
 - Tên cơ quan thực hiện kiểm tra.....

2.4.3. Tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm:

- Thời điểm tập huấn:

- Số người được xác nhận tập huấn: người

2.5. Hệ thống ngăn chặn và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại

2.5.1. Biện pháp ngăn chặn và tiêu diệt côn trùng:

2.5.2. Biện pháp ngăn chặn và tiêu diệt động vật gây hại

2.6. Danh mục hóa chất, phụ gia, chất tẩy rửa - khử trùng sử dụng tại Cơ sở:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

3. Hệ thống quản lý chất lượng:

3.1. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng tại Cơ sở:

HACCP: ☐ GMP: ☐ Khác: ☐, có hiệu lực đến ngày..... do
...(tổ chức).... Chứng nhận

Trường hợp khác, cần ghi cụ thể, ví dụ: ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương. Đồng thời, cung cấp thông tin về thời điểm hiệu lực của Giấy chứng nhận và tên tổ chức chứng nhận

3.2. Tổng số cán bộ quản lý chất lượng (QC):..... người, trong đó:

Số cán bộ QC đã qua đào tạo về HACCP hoặc các chương trình quản lý chất lượng khác:
..... người

3.3. Phòng kiểm nghiệm:

☐ Của Cơ sở: Các chỉ tiêu có thể phân tích:.....

☐ Thuê ngoài, ghi cụ thể cơ sở kiểm nghiệm, chỉ tiêu thuê phân tích.

4. Bảng tổng hợp kế hoạch HACCP cho phân nhóm sản phẩm tương tự: (Bảng biểu đính kèm)

GIÁM ĐỐC (CHỦ) CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
CERTIFICATE
OF COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS

(tên Cơ quan thẩm quyền/name of the Competent Authority)

Cơ sở/Establishment:
Mã số/Approval number:
Địa chỉ/Address:

Đủ điều kiện an toàn thực phẩm
trong sản xuất kinh doanh sản phẩm/nhóm sản phẩm:
Has been found to be in compliance with food safety regulations
for following product(s)/product group(s):

(1) 1.
2.
3.

Số cấp/Number: /XXXX⁽²⁾/CNĐK-YY⁽³⁾
Giấy chứng nhận có hiệu lực 03 (ba) năm kể từ ngày ký/*This certificate is valid for 03 (three) years from date of issue*
(4) và thay thế Giấy chứng nhận số:..... cấp ngày...../and replaces the certificate N^o.....
issued on.... (day/month/year)

....., ngày tháng năm.../...., day... month... year
(Thủ trưởng Cơ quan thẩm quyền ký tên; đóng dấu/
Signature of the competent authority leader and stamp)

Ghi chú:

(1): Ghi theo tên phân nhóm sản phẩm thủy sản tương tự về ATTP được thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP theo Bảng danh mục dưới đây:

TT	Nhóm sản phẩm tương tự/ Product Categories
I	Nhóm sản phẩm thủy sản sống/tươi ướp đá/giữ lạnh (Live/Chilled fresh fishery products)
1.	Thủy sản nuôi sông/tươi ướp đá/giữ lạnh/Live/Chilled fresh farmed fishery products
2.	Thủy sản nuôi có xử lý nhiệt ướp đá/giữ lạnh/Chilled, heat treated farmed fishery products
3.	Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) còn sống/tươi ướp đá/giữ lạnh/Live/Chilled fresh wild-caught aquatic animals (with species-related hazards)
4.	Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) có xử lý nhiệt, ướp đá/giữ

	lạnh/ <i>Chilled, heat treated wild-caught fishery products (with species-related hazards)</i>
5.	Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) còn sống/tươi ướp đá/giữ lạnh/ <i>Live/chilled fresh wild-caught aquatic animals (without species – related hazards)</i>
6.	Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) có xử lý nhiệt, ướp đá/giữ lạnh/ <i>Chilled, heated treated wild-caught fishery products (without species – related hazards)</i>
II	Nhóm sản phẩm đông lạnh (<i>Frozen fishery products</i>)
II.1	Thủy sản nuôi (<i>farmed fishery products</i>)
	Thủy sản nuôi cấp đông, không xử lý nhiệt, ăn liền/ <i>Frozen farmed fishery products, non-heat treated and ready-to-eat</i>
	Thủy sản nuôi cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền/ <i>Frozen farmed fishery products, heat treated and ready-to-eat</i>
	Thủy sản nuôi cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen farmed fishery products, non-heat treated and not ready-to-eat</i>
	Thủy sản nuôi cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen farmed fishery products, heat treated and not ready-to-eat</i>
II.2	Thủy sản khai thác tự nhiên (<i>Wild-caught fishery products</i>)
	Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, không xử lý nhiệt, ăn liền/ <i>Frozen wild-caught fishery products (with species-related hazards), non-heat treated, ready-to-eat</i>
	Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền/ <i>Frozen wild-caught fishery products (with species-related hazards), heat treated, ready-to-eat</i>
	Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen wild-caught fishery products (with species-related hazards), non-heat treated, not ready-to-eat</i>
	Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen wild-caught fishery products (with species-related hazards), heat treated, not ready-to-eat</i>
	Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, không xử lý nhiệt, ăn liền/ <i>Frozen wild-caught fishery products (without species-related hazards), non-heat treated, ready-to-eat</i>
	Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền/ <i>Frozen wild-caught fishery products (without species-related hazards), heat treated, ready-to-eat.</i>
	Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen wild-caught fishery products (without species-related hazards), non-heat treated, not ready-to-eat</i>
	Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen wild-caught fishery products (without species-related hazards), heat treated, not ready-to-eat</i>
II.3	Sản phẩm phối chế đông lạnh (<i>Frozen composite products</i>)
	Thủy sản phối chế cấp đông, không xử lý nhiệt, ăn liền/ <i>Frozen composite fishery products, non-heat treated ready-to-eat</i>
	Thủy sản phối chế cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen composite fishery products, non- heat treated, not ready-to-eat</i>
	Thủy sản phối chế cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền/ <i>Frozen composite fishery products, heat treated and ready-to-eat</i>
	Thủy sản phối chế cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền/ <i>Frozen composite fishery products, heat treated, not ready-to-eat</i>

III	Sản phẩm khô (Dried fishery products)
III.1	Thủy sản nuôi (Dried farmed fishery products)
	Khô thủy sản nuôi ăn liền/Dried farmed fishery products, ready to eat
	Khô thủy sản nuôi không ăn liền/Dried farmed fishery products, not ready-to-eat
III.2	Thủy sản khai thác tự nhiên (Dried wild-caught fishery products)
	Khô thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) ăn liền/Dried wild-caught fishery products (with species-related hazards), ready-to-eat
	Khô thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) không ăn liền/Dried wild-caught fishery products (with species-related hazards), not ready-to-eat
	Khô thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) ăn liền/Dried wild-caught fishery products (without species-related hazards), ready-to-eat
	Khô thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) không ăn liền/Dried wild-caught fishery products (without species-related hazards), not ready-to-eat
III.3	Sản phẩm khô phối chế (Dried composite products)
	Khô thủy sản phối chế, ăn liền/Dried composite fishery products, ready-to-eat
	Khô thủy sản phối chế, không ăn liền/Dried composite fishery products, not ready-to-eat
IV	Sản phẩm đồ hộp (Canned fishery products)
	Đồ hộp thủy sản (có mối nguy gắn liền với loài) thanh trùng/Pasteurized canned fishery products (with species-related hazard)
	Đồ hộp thủy sản (có mối nguy gắn liền với loài) tiệt trùng/Sterilized canned wild-caught fishery products (with species-related hazard)
	Đồ hộp thủy sản (không có mối nguy gắn liền với loài) thanh trùng/Pasteurized canned fishery products (without species-related hazard)
	Đồ hộp thủy sản (không có mối nguy gắn liền với loài) tiệt trùng/Sterilized canned fishery products (without species-related hazard)
	Đồ hộp thủy sản phối chế thanh trùng/Pasteurized canned composite fishery products
	Đồ hộp thủy sản phối chế tiệt trùng/Sterilized canned composite fishery products
V	Sản phẩm thủy sản lên men, ướp muối (Fermented, salted fishery products)
	Nước mắm /Fish sauce
	Sản phẩm dạng mắm/Fish paste
	Sản phẩm thủy sản lên men, ướp muối khác/Other Salted, fermented fishery products
VI	Sản phẩm nhuyễn thể hai mảnh vỏ (Bivalve Mollusk products)
	Sản phẩm NT2MV sống/ướp đá/Live/chilled bivalve mollusks
	Sản phẩm NT2MV cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền/Frozen non-heat treated, bivalve mollusks, not ready-to-eat
	Sản phẩm NT2MV cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền/Frozen, heat treated bivalve mollusks, ready-to-eat
	Sản phẩm NT2MV cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền/Frozen bivalve mollusks, heat treated, not ready-to-eat
	Sản phẩm NT2MV chế biến khác (khô, đồ hộp,...)/ Other processed (dried, canned,...)bivalve mollusks
VII	Sản phẩm thủy sản khác (Others)
	Sản phẩm thủy sản xông khói/hun khói Smoked fishery products
	Dầu cá/ Fish oil
	Collagen từ thủy sản dùng làm thực phẩm/Fish collagen for human consumption
	Gellatin từ thủy sản dùng làm thực phẩm/Fish gellatin for human consumption
	Sản phẩm tinh luyện khác từ thủy sản/ Other highly refined products from fishery

	<i>products</i>
	Sản phẩm có nguồn gốc thủy sản khác/ Others <i>fishery products</i>

Giải thích một số thuật ngữ:

- Thủy sản nuôi: Là thủy sản có cho ăn và/hoặc trị bệnh, bao gồm: thủy sản nuôi, trồng dạng quảng canh mà không cho ăn, không trị bệnh.
 - Thủy sản khai thác tự nhiên bao gồm: Thủy sản khai thác, thu hoạch trong vùng nước ngọt, nước lợ hoặc nước mặn từ nguồn lợi của tự nhiên.
 - Thủy sản có mối nguy ATTP gắn liền với loài, gồm: Nhuyễn thể hai mảnh vỏ; Thủy sản có mối nguy độc tố tự nhiên (Tetrodotoxin, Ciguatoxin...); Thủy sản có mối nguy histamine (trừ nước mắm và sản phẩm dạng mắm).
 - Sản phẩm phối chế: Là sản phẩm có chứa thành phần thủy sản đã qua chế biến, (hoặc/và) sản phẩm động vật trên cạn đã qua chế biến và thành phần khác có nguồn gốc thực vật.
 - Sản phẩm xử lý nhiệt: Là sản phẩm được xử lý nhiệt đối với toàn bộ sản phẩm nhằm tiêu diệt vi sinh vật (ví dụ: nướng, luộc, chần, thanh trùng, tiệt trùng...) hoặc chỉ xử lý nhiệt một phần cho mục đích công nghệ (ví dụ: tôm chỉ chần phần đuôi).
 - Sản phẩm tinh luyện khác từ thủy sản: chondroitin sulphate, hyaluronic acid, sụn vi cá mập, chitosan, glucosamine...
 - Sản phẩm có nguồn gốc thủy sản khác: Ngoài các sản phẩm được liệt kê nêu trên và thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh của Thông tư, ghi rõ tên sản phẩm tiếng Việt, tiếng Anh (ví dụ: Sa tế tôm/Shrimp Satay; rong biển/seaweed...)
- (2): XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy
- (3): YY: 2 chữ số viết tắt của Cơ quan thẩm quyền cấp Giấy (Cục: ghi BB; Chi cục Trung Bộ: ghi TB; Chi Cục Nam Bộ: ghi NB)
- (4): Ghi trong trường hợp thay đổi Giấy chứng nhận

II. Cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (Chứng thư) cho lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở trong danh sách ưu tiên (2.001309)

1. Trình tự thực hiện

Bước 1:

Trong thời hạn ít nhất 01 (một) ngày làm việc trước thời điểm dự kiến xuất khẩu hoặc căn cứ theo quy định của thị trường nhập khẩu về ngày ban hành chứng thư, Chủ hàng gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký đến Cơ quan cấp chứng thư (Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường được Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường phân công thực hiện theo địa bàn) bằng một trong các hình thức như: Gửi trực tiếp; gửi theo đường bưu điện; thư điện tử hoặc nộp hồ sơ, khai báo các thông tin trong chứng thư theo mẫu của thị trường nhập khẩu khi đăng ký trực tuyến.

Bước 2:

Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ thông tin, Cơ quan cấp chứng thư tiến hành thẩm định, cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu, Chứng thư cho lô hàng quá cảnh, tạm nhập, tái xuất theo mẫu tương ứng (khi có yêu cầu), có nội dung phù hợp, thống nhất với chứng thư của thị trường nhập khẩu trên cơ sở rà soát kết quả thẩm tra hiệu quả kiểm soát mối nguy an toàn thực phẩm nêu tại Điều 27 Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 27 Điều 2 Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT) hoặc thực hiện xác nhận, nêu rõ lý do không đủ điều kiện cấp chứng thư cho lô hàng xuất khẩu trong Giấy đăng ký cấp chứng thư.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, thư điện tử hoặc đăng ký trực tuyến.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đăng ký cấp Chứng thư theo mẫu tại Phụ lục XV Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT;
- Bảng kê chi tiết lô hàng theo mẫu tại Phụ lục XVII Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT;
- Các thông tin trong chứng thư theo mẫu của thị trường nhập khẩu trong trường hợp chứng thư đăng ký qua hệ thống trực tuyến;
- Trường hợp Chủ hàng không trực tiếp thực hiện hoạt động sản xuất, chế biến, bảo quản lô hàng: cung cấp văn bản mua bán/gia công, uỷ thác với cơ sở sản xuất, chế biến lô hàng, trong đó có cam kết cả hai bên (cơ sở sản xuất và Chủ hàng) cùng chịu trách nhiệm khi lô hàng bị Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cảnh báo;
- Chủ hàng có trách nhiệm cung cấp thông tin dữ liệu liên quan đến lô hàng xuất khẩu để phục vụ việc xác nhận, chứng nhận các nội dung trong chứng thư theo yêu cầu thị trường nhập khẩu tương ứng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin do mình cung cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ thông tin.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết TTHC: Cơ quan cấp chứng thư (Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1, 2, 3, 4, 5, 6).

7. Kết quả thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản (Theo mẫu của thị trường nhập khẩu).

- Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản cho lô hàng quá cảnh, tạm nhập, tái xuất (nếu có yêu cầu) (theo mẫu của nước quá cảnh, tạm nhập, tái xuất).

8. Phí, lệ phí:

Theo quy định tại Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Giấy đăng ký cấp chứng thư lô hàng thủy sản xuất khẩu theo mẫu tại Phụ lục XV Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT;

- Bảng kê chi tiết lô hàng theo mẫu tại Phụ lục XVII Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản xuất khẩu phải đáp ứng các quy định tương ứng tại Điều 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 41, 42, 44, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Cơ sở có tên trong danh sách ưu tiên.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu.

- Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ
CẤP CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Số:

Kính gửi: (tên Cơ quan cấp chứng thư)

PHẦN KHAI BÁO CỦA CHỦ HÀNG	
1. Chủ hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Email:	2. Người nhận hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Email:
3. Nơi đi: Cảng xuất khẩu: Ngày xuất khẩu (dự kiến):	4. Nơi đến: - Quốc gia nhập khẩu/cảng nhập khẩu: - Quốc gia lô hàng quá cảnh/cảng quá cảnh (nếu có):
5. Mô tả hàng hóa: Tên sản phẩm: Tên khoa học: HS Code(s):	6. Số lượng:ctns/bags/basket/... Khối lượng tổng (gross weight):kg Khối lượng tịnh (net weight):kg
7. Tên cơ sở sản xuất: Mã số cơ sở:	8. Mã số lô hàng: Thời gian sản xuất: Thời hạn sử dụng (nếu có):
9. Xuất xứ nguyên liệu để sản xuất lô hàng: ☐ Thủy sản nuôi ☐ Thủy sản khai thác tự nhiên - Trong nước: ☐ Tên cơ sở nuôi, vùng nuôi, thu hoạch/ vùng khai thác: - Nhập khẩu: ☐ Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ nguyên liệu: (Các hồ sơ, tài liệu kèm theo lô nguyên liệu nhập khẩu:)	
10. Phương tiện vận chuyển: ☐ Máy bay ☐ Tàu thủy ☐ Xe tải/xe container Số container/seal/airway bill/bill of loading/biên số:	
11. Điều kiện vận chuyển: ☐ Nhiệt độ thường ☐ Đông lạnh ☐ Ướt lạnh	
12. Đề nghị: - Cấp chuyển tiếp chứng thư tại.... - Cấp chứng thư quá cảnh/tạm nhập/tái xuất theo mẫu của quốc gia:	
PHẦN XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CẤP CHỨNG THƯ	
Kết quả thẩm định lô hàng: ☐ Đủ điều kiện để xem xét cấp chứng thư ☐ Không Lý do: Đề nghị khắc phục:	
Kết quả xem xét đủ thông tin để cấp chứng thư: ☐ Đủ ☐ Không đủ - Đề nghị gửi bổ sung thông tin:	
....., ngày/...../..... Đại diện Chủ hàng (Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)	, ngày/...../..... Đại diện Cơ quan cấp chứng thư (Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Phụ lục XVII Thông tư số 17/2024//TT-BNNPTNT**BẢNG KÊ CHI TIẾT LÔ HÀNG XUẤT KHẨU**

(Kèm theo Giấy đăng ký cấp chứng thư số: ngày/...../.....)

Tên chủ hàng:

Địa chỉ:

Tên người nhận hàng:

Địa chỉ:

Chi tiết lô hàng:

STT	Tên sản phẩm	Mã số lô hàng	Mã HS sản phẩm	Quy cách bao gói	Số lượng (ctns/bags/basket)	Khối lượng tịnh (kgs)	Khối lượng tổng (kgs)

Đối với lô hàng thủy sản sống, liệt kê danh sách cơ sở bao gói, cung cấp nguyên liệu với khối lượng nguyên liệu tương ứng: (tên, địa chỉ, mã số cơ sở (nếu có))

....., ngày...../...../.....

Đại diện chủ hàng

(Ký tên, đóng dấu)

III. Cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (Chứng thư) cho lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm xuất khẩu sản xuất tại các cơ sở ngoài danh sách ưu tiên (2.001281)

1. Trình tự thực hiện

Bước 1:

Trong thời hạn ít nhất 01 (một) ngày làm việc trước thời điểm dự kiến xuất khẩu hoặc căn cứ theo quy định của thị trường nhập khẩu về ngày ban hành chứng thư, Chủ hàng gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký đến Cơ quan cấp chứng thư (Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường) bằng một trong các hình thức: Gửi trực tiếp; gửi theo đường bưu điện; thư điện tử hoặc nộp hồ sơ, khai báo các thông tin trong chứng thư theo mẫu của thị trường nhập khẩu khi đăng ký trực tuyến.

Bước 2:

Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ đăng ký của chủ hàng, Cơ quan cấp chứng thư thẩm xét tính hợp lệ của hồ sơ và hướng dẫn chủ hàng bổ sung các nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định (nếu có).

Bước 3:

Cơ quan cấp chứng thư cử kiểm tra viên thực hiện thẩm định, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày Chủ hàng đề nghị hoặc theo thời gian đã được thống nhất giữa Chủ hàng và Cơ quan cấp chứng thư.

Bước 4: Xử lý kết quả kiểm tra, kiểm nghiệm

- Trường hợp kết quả thẩm định lô hàng không đáp ứng quy định về hồ sơ sản xuất, chỉ tiêu cảm quan, ngoại quan: Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi kết thúc thẩm định, Cơ quan cấp chứng thư gửi cho Chủ hàng Thông báo lô hàng không đạt theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT

- Trường hợp kết quả kiểm nghiệm lô hàng không đáp ứng quy định ATTP:

+ Cơ quan cấp chứng thư gửi kết quả kiểm nghiệm cho Chủ hàng trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày có đủ kết quả kiểm nghiệm;

+ Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày kết quả kiểm nghiệm được gửi cho Chủ hàng, nếu Chủ hàng có ý kiến bằng văn bản về kết quả kiểm nghiệm, Cơ quan cấp chứng thư thực hiện theo quy định tại điểm 2 mục 8 Phụ lục XV Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT.

+ Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày kết quả kiểm nghiệm được gửi cho Chủ hàng, nếu Chủ hàng không có ý kiến bằng văn bản về kết quả kiểm nghiệm, Cơ quan cấp chứng thư gửi cho Chủ hàng Thông báo lô hàng không đạt theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT, trong đó nêu rõ lý do không đạt, yêu cầu Chủ hàng điều tra nguyên nhân, thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý đối với lô hàng và lập báo cáo giải trình gửi Cơ

quan cấp chứng thư theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT.

+ Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo giải trình của Cơ sở, Cơ quan cấp chứng thư thẩm tra các nội dung báo cáo và có văn bản thông báo kết quả thẩm tra tới Chủ hàng, Cơ sở sản xuất. Trường hợp cần thẩm tra thực tế, Cơ quan cấp chứng thư thực hiện và thông báo kết quả tới Cơ sở trong thời hạn tối đa 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi kết thúc việc thẩm tra thực tế.

Bước 5:

Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc trước thời điểm dự kiến xuất khẩu hoặc căn cứ theo quy định của thị trường nhập khẩu về ngày ban hành chứng thư, Chủ hàng có trách nhiệm cung cấp thông tin dữ liệu liên quan đến lô hàng xuất khẩu để phục vụ việc xác nhận, chứng nhận các nội dung trong chứng thư theo yêu cầu thị trường nhập khẩu tương ứng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin do mình cung cấp.

Trong vòng 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ thông tin, Cơ quan cấp Chứng thư thực hiện thẩm định, cấp chứng thư cho lô hàng xuất khẩu, Chứng thư cho lô hàng quá cảnh, tạm nhập, tái xuất theo mẫu tương ứng (khi có yêu cầu) nếu kết quả thẩm định, kiểm nghiệm của lô hàng đạt yêu cầu. Trường hợp lô hàng thủy sản sống, tươi ướp đá, Cơ quan cấp chứng thư được phép cấp chứng thư cho lô hàng trong khi chờ kết quả kiểm nghiệm và thực hiện xử lý kết quả kiểm nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT.

- Sau thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày thẩm định, nếu Chủ hàng không cung cấp đầy đủ thông tin cho Cơ quan cấp chứng thư để thẩm định, cấp Chứng thư, Chủ hàng phải thực hiện đăng ký thẩm định theo quy định tại Điều 29 Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Trực tiếp, theo đường bưu điện, thư điện tử hoặc đăng ký trực tuyến.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đăng ký cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thủy sản xuất khẩu theo mẫu tại Phụ lục XVI Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT;

- Bảng kê chi tiết lô hàng theo mẫu tại Phụ lục XVII Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT.

- Trường hợp Chủ hàng không trực tiếp thực hiện hoạt động sản xuất, chế biến, bảo quản lô hàng: cung cấp văn bản mua bán/gia công, uỷ thác với cơ sở sản xuất, chế biến lô hàng kèm theo hồ sơ đăng ký, trong đó có cam kết cả hai bên (cơ sở sản xuất và Chủ hàng) cùng chịu trách nhiệm khi lô hàng bị Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cảnh báo.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

4. Thời hạn giải quyết: 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ thông tin.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết TTHC: Cơ quan cấp chứng thư (Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1, 2, 3, 4, 5, 6).

7. Kết quả thực hiện TTHC

- Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản xuất khẩu (theo mẫu của thị trường nhập khẩu); Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản cho lô hàng quá cảnh, tạm nhập, tái xuất (nếu có yêu cầu) (theo mẫu của nước quá cảnh, tạm nhập, tái xuất).

- Thông báo lô hàng không đạt theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT

8. Phí, lệ phí

Theo quy định tại Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Giấy đăng ký thẩm định chất lượng, an toàn thực phẩm/kiểm dịch và cấp chứng thư lô hàng thủy sản xuất khẩu theo mẫu tại Phụ lục XVI Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT;

- Bảng kê chi tiết lô hàng theo mẫu tại Phụ lục XVII Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản xuất khẩu phải đáp ứng các quy định tương ứng tại Điều 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 41, 42, 44, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Cơ sở ngoài danh sách ưu tiên hoặc Cơ sở trong danh sách ưu tiên nhưng có đề nghị kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm từng lô hàng xuất khẩu.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu.

- Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản

đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ
THẨM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM/
KIỂM DỊCH VÀ CẤP CHỨNG THƯ LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Số:

Kính gửi: (tên Cơ quan cấp chứng thư).....

PHẦN KHAI BÁO CỦA CHỦ HÀNG	
1. Chủ hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Email:	2. Người nhận hàng: Địa chỉ: Điện thoại: Email:
3. Nơi đi: Cảng xuất khẩu: Ngày xuất khẩu (dự kiến):	4. Nơi đến: - Quốc gia nhập khẩu/cảng nhập khẩu: - Quốc gia lô hàng quá cảnh/cảng quá cảnh (nếu có):
5. Mô tả hàng hóa: Tên sản phẩm: Tên khoa học: HS Code(s):	6. Số lượng:ctns/bags/basket/... Khối lượng tổng (gross weight):kg Khối lượng tịnh (net weight):kg
7. Tên cơ sở sản xuất: Mã số cơ sở:	8. Mã số lô hàng: Thời gian sản xuất: Thời hạn sử dụng (nếu có):
9. Thời gian đăng ký thẩm định: Địa điểm đăng ký thẩm định:	10. Đề nghị: - Cấp chứng thư chuyển tiếp tại: - Cấp chứng thư quá cảnh/tạm nhập/tái xuất theo mẫu của quốc gia:
11. Xuất xứ nguyên liệu để sản xuất lô hàng: ☐ Thủy sản nuôi ☐ Thủy sản khai thác tự nhiên - Trong nước: ☐ Tên vùng nuôi, thu hoạch/vùng khai thác: - Nhập khẩu: ☐ Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ nguyên liệu: (Các hồ sơ, tài liệu kèm theo lô nguyên liệu nhập khẩu:)	
PHẦN XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CẤP CHỨNG THƯ	
Hồ sơ đăng ký: ☐ Đạt ☐ Không đạt ☐ Bổ sung thêm Lý do không đạt: Các hồ sơ cần bổ sung: Kết quả xem xét sau khi bổ sung: Ngày thẩm định dự kiến:	
....., ngày/...../..... Đại diện Chủ hàng (Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)	, ngày/...../..... Đại diện Cơ quan cấp chứng thư (Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Phụ lục XVII Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT**BẢNG KÊ CHI TIẾT LÔ HÀNG XUẤT KHẨU**

(Kèm theo Giấy đăng ký cấp chứng thư số: ngày/...../.....)

Tên chủ hàng:

Địa chỉ:

Tên người nhận hàng:

Địa chỉ:

Chi tiết lô hàng:

STT	Tên sản phẩm	Mã số lô hàng	Mã HS sản phẩm	Quy cách bao gói	Số lượng (ctns/bags/basket)	Khối lượng tịnh (kgs)	Khối lượng tổng (kgs)

Đối với lô hàng thuỷ sản sống, liệt kê danh sách cơ sở bao gói, cung cấp nguyên liệu với khối lượng nguyên liệu tương ứng: (tên, địa chỉ, mã số cơ sở (nếu có))

....., ngày...../...../.....

Đại diện chủ hàng

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XVIII Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG
TRUNG TÂM VÙNG ...

NAFIQPM

Địa chỉ:
Tel:

Email:

THÔNG BÁO LÔ HÀNG KHÔNG ĐẠT

Số:

Chủ hàng:	Thị trường dự kiến xuất khẩu:
Mô tả hàng hóa:	Số lượng:...../ Khối lượng: kg
Cơ sở sản xuất:	Mã số lô hàng:
Mã số cơ sở:	Ngày sản xuất:
Căn cứ Biên bản thẩm định lô hàng xuất khẩu/Biên bản lấy mẫu thẩm tra mối nguy ATTP số ngày/...../..... và Kết quả kiểm nghiệm số: ngày/...../..... (nếu có) (Tên Cơ quan cấp chứng thư) (*)Thông báo lô hàng có giấy đăng ký thẩm định số : ngày//..... hoặc Lô hàng của cơ sở trong danh sách ưu tiên được lấy mẫu theo Kế hoạch ngày/...../.....:	
KHÔNG ĐÁP ỨNG THEO QUY ĐỊNH: ☐ HỒ SƠ, CẢM QUAN, NGOẠI QUAN ☐ CHỈ TIÊU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM ☐ CHỈ TIÊU VỀ DỊCH BỆNH THỦY SẢN	
Lý do:	
Các biện pháp yêu cầu Chủ hàng/Cơ sở sản xuất thực hiện:	Thời hạn gửi báo cáo:
....., ngày..... tháng ... năm Thủ trưởng Cơ quan cấp chứng thư (Ký tên, đóng dấu)	

(*) Ghi kết quả thẩm định, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng cơ sở ngoài danh sách ưu tiên hoặc kết quả kiểm nghiệm mẫu lô hàng (sản xuất, xuất khẩu) của cơ sở trong danh sách ưu tiên

IV. Cấp lại Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (Chứng thư) cho lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm xuất khẩu (1.005320)

1. Trình tự thực hiện

Bước 1:

Khi Chứng thư đã cấp bị thất lạc, hư hỏng hoặc sai lỗi hành chính trong khi phát hành hoặc có thay đổi thông tin (trừ các thay đổi về định danh sản phẩm, khối lượng, quy cách sản phẩm, truy xuất nguồn gốc của lô hàng, nội dung đã thẩm định, chứng nhận về chất lượng, an toàn thực phẩm/an toàn bệnh thủy sản trong chứng thư đã cấp) hoặc có đề nghị của Cơ quan thẩm quyền quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập, tái xuất, Chủ hàng có văn bản đề nghị cấp lại Chứng thư trong đó nêu rõ lý do gửi Cơ quan cấp chứng thư.

Bước 2:

Cơ quan cấp chứng thư cấp lại Chứng thư trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chủ hàng hoặc có bằng văn bản từ chối cấp lại, nêu rõ lý do gửi Chủ hàng.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Trực tiếp, theo đường bưu điện hoặc thư điện tử.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị cấp lại Chứng thư lô hàng thủy sản xuất khẩu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Chủ hàng.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết TTHC: Cơ quan cấp chứng thư (Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1, 2, 3, 4, 5, 6).

7. Kết quả thực hiện TTHC

- Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản (Theo mẫu của thị trường nhập khẩu) (có nội dung chứng nhận thông tin định danh sản phẩm, khối lượng, quy cách sản phẩm, truy xuất nguồn gốc của lô hàng chính xác với nội dung của Chứng thư đã cấp; được đánh số mới theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT và có ghi chú: "Chứng thư này thay thế cho Chứng thư số ..., cấp ngày ..." hoặc được ghi chú theo quy định của thị trường nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập, tái xuất) (thời hạn hiệu lực: Không quy định)

8. Phí, lệ phí: Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu.

- Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

V. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (1.003178)

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Gửi hồ sơ

Cơ sở (xuất khẩu trực tiếp hoặc tham gia sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản để xuất khẩu sang các quốc gia, vùng lãnh thổ có yêu cầu chứng nhận y tế, chứng nhận an toàn thực phẩm bởi Cơ quan có thẩm quyền Việt Nam; có yêu cầu đăng ký, lập, bổ sung cơ sở vào danh sách xuất khẩu hoặc cấp các chứng nhận khác bởi cơ quan có thẩm quyền Việt Nam theo quy định của thị trường nhập khẩu) nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, qua đường bưu điện hoặc trực tiếp về Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây gọi là Cơ quan thẩm quyền).

Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

Cơ quan thẩm quyền tiến hành thẩm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo kết quả tới cơ sở, ngày dự kiến thẩm định trong trường hợp hồ sơ hợp lệ; hoặc thông báo hồ sơ không đạt và nêu rõ lý do.

Bước 3: Thành lập Đoàn thẩm định

Cơ quan thẩm quyền ban hành Quyết định thành lập đoàn thẩm định ngay sau khi có thông báo hồ sơ hợp lệ.

Bước 4. Tổ chức thẩm định tại cơ sở và cấp Giấy chứng nhận

Trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

- Đoàn thẩm định công bố quyết định thành lập đoàn, nêu rõ mục đích và nội dung thẩm định;

- Tiến hành thẩm định thực tế: xem xét, đánh giá hồ sơ, tài liệu lưu, đánh giá thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở bao gồm nhà xưởng, trang thiết bị, nguồn lực quản lý, chương trình quản lý an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và thu hồi, xử lý sản phẩm không đảm bảo an toàn, kết quả thực hiện; phỏng vấn các đối tượng liên quan, lấy mẫu nếu cần theo quy định.

- Lập biên bản thẩm định và thông báo kết quả thẩm định tới đại diện cơ sở theo mẫu tại Phụ lục II Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT. Trường hợp phát hiện cơ sở có hành vi vi phạm, đoàn thẩm định lập biên bản làm việc hoặc biên bản vi phạm hành chính để chuyển cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Sau khi nhận được Biên bản thẩm định của đoàn thẩm định, Cơ quan có thẩm quyền thực hiện thẩm tra biên bản (yêu cầu đoàn thẩm định giải trình các nội dung đánh giá nếu cần).

- Thực hiện Cấp giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục V Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT trong trường hợp:

- + Cơ sở đáp ứng các yêu cầu về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc có kết quả kiểm nghiệm đạt yêu cầu trong trường hợp có lấy mẫu kiểm nghiệm trong quá trình thẩm định.

+ Đối với trường hợp kết quả lấy mẫu kiểm nghiệm không đáp ứng quy định về an toàn thực phẩm, việc cấp Giấy chứng nhận chỉ được thực hiện sau khi cơ sở điều tra nguyên nhân, có biện pháp khắc phục và được Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đạt yêu cầu.

+ Trường hợp cơ sở có kết quả thẩm định không đạt nhưng có báo cáo khắc phục và được Đoàn thẩm định thẩm tra đạt yêu cầu trong thời hạn cấp Giấy chứng nhận, Cơ quan thẩm quyền thẩm tra và thực hiện việc Cấp giấy chứng nhận.

Trường hợp kết quả thẩm định không đạt và cơ sở không khắc phục trong thời hạn yêu cầu: Cơ quan thẩm quyền ban hành thông báo kết quả thẩm định, không cấp Giấy chứng nhận, đồng gửi Cơ quan quản lý an toàn thực phẩm ở địa phương để giám sát cơ sở không được hoạt động.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, theo đường bưu điện hoặc trực tiếp.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm tham khảo theo mẫu tại Phụ lục III Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tham khảo theo mẫu tại Phụ lục IV Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT;

- Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;

- Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

4. Thời hạn giải quyết: 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân (Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản).

6. Cơ quan giải quyết TTHC: Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

7. Kết quả thực hiện TTHC

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục V Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT.

- Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận: 03 (ba) năm.

8. Phí, lệ phí

Theo quy định tại Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP theo mẫu tại Phụ lục III Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT.

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo biểu tương ứng tại Phụ lục IV Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản phải đáp ứng các quy định tương ứng tại các Điều 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 44, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....

2. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....

3. Điện thoại Email

4. Mã số đăng ký kinh doanh:

5. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh.....

6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị (tên cơ quan có thẩm quyền)..... cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp:

Đại diện cơ sở
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm....

BẢN THUYẾT MINH

**Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh
thực phẩm nông, lâm, thủy sản**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
2. Địa chỉ:
3. Loại hình sản xuất, kinh doanh

DN nhà nước	☐	DN 100% vốn nước ngoài	☐
DN liên doanh với nước ngoài	☐	DN Cổ phần	☐
DN tư nhân	☐	Khác	☐

(ghi rõ loại hình)
4. Năm bắt đầu hoạt động:
5. Công suất thiết kế/Diện tích sản xuất:
6. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):
7. Thị trường tiêu thụ chính:

II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM

TT	Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh		Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì
		Tên nguyên liệu/ sản phẩm	Nguồn gốc/ xuất xứ	

III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanhm², trong đó:

- + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm :m²
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh :m²
- + Khu vực đóng gói thành phẩm :m²
- + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm:m²
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác :m²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng ☐

Nước giếng khoan ☐

Hệ thống xử lý: Có ☐

☐

Không ☐

Phương pháp xử lý:

- Nguồn nước đã sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất ☐

Mua ngoài ☐

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đã:

4. Hệ thống xử lý chất thải, nước thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

.....

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số:người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp:người.

+ Lao động gián tiếp:người.

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được kiểm tra sức khỏe theo quy định:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) đã được xác nhận kiến thức về ATTP:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn xác nhận kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh:người; trong đó của cơ sở và đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/ chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,....)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Cửa cơ sở ☐ Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:

.....

- Thuê ngoài ☐ Tên những PKN gửi phân tích:

.....

.....

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
CERTIFICATE
OF COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS

.....

(tên Cơ quan cấp giấy)

CHỨNG NHẬN / CERTIFICATION

Cơ sở/ Establishment:

Mã số đăng ký kinh doanh/ Registration number: ()*

Địa chỉ/ Address:

Điện thoại/ Tel:

Email:

Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất, kinh doanh sản phẩm:

Has been found to be in compliance with food safety regulations for following products:

1.

2.

3.

Số cấp/ Number: / XXXX/ CƠ QUAN THẨM QUYỀN CẤP-YYY

Có hiệu lực đến ngày tháng năm

Valid until (date/month/year)

....., ngày tháng năm/

..., day/month/year

(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy

YYY: chữ viết tắt tên Tỉnh, Thành phố theo tên viết tắt địa phương, nơi cơ sở SXKD được thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện ATTP.

(*): Ghi mã số doanh nghiệp do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp

VI. Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (2.001730)

1. Trình tự thực hiện

- Thương nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp CFS thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.
- Thời hạn cấp CFS không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thương nhân nộp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. Trường hợp không cấp CFS, cơ quan cấp CFS có văn bản trả lời nêu rõ lý do.
- Cơ quan cấp CFS có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp CFS hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm quy định đối với CFS đã cấp trước đó.

2. Cách thức thực hiện

Thương nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Văn bản đề nghị cấp CFS nêu rõ tên hàng, mã HS của hàng hóa, số chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm hoặc số đăng ký, số hiệu tiêu chuẩn (nếu có), thành phần hàm lượng hợp chất (nếu có), nước nhập khẩu hàng hóa: 01 (một) bản chính, thể hiện bằng tiếng Việt và tiếng Anh;
- Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 01 (một) bản sao có đóng dấu của thương nhân.
- Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có), bao gồm tên, địa chỉ của cơ sở, các mặt hàng sản xuất để xuất khẩu: 01 (một) bản chính.
- Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa kèm theo cách thể hiện (trên nhãn hàng hóa hoặc trên bao bì hàng hóa hoặc tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa): 01 (một) bản sao có đóng dấu của thương nhân.

4. Thời hạn giải quyết: 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ đăng ký cấp CFS đúng quy định.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân.

6. Cơ quan giải quyết TTHC: Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

7. Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS).

8. Phí, lệ phí: Không quy định.

9. Mẫu đơn, tờ khai: Không.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương (Điều 11).

VII. Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (2.001726)

1. Trình tự thực hiện

- Thương nhân gửi văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp CFS xem xét điều chỉnh, cấp lại CFS cho thương nhân.

2. Cách thức thực hiện

Thương nhân gửi 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung/cấp lại CFS của thương nhân: 01 (một) bản chính.

- Các giấy tờ liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung/cấp lại CFS.

4. Thời hạn giải quyết: 03 (ba) ngày làm việc.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Thương nhân.

6. Cơ quan thực hiện TTHC: Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

7. Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS).

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9. Mẫu đơn, tờ khai: Không.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý ngoại thương (Điều 11).

VIII. Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra thông thường thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (1.003814)

1. Trình tự thực hiện

a) Trước hoặc khi hàng về đến cửa khẩu, chủ hàng nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ) hoặc Cổng thông tin một cửa quốc gia phân hệ Bộ Nông nghiệp và Môi trường (nếu được áp dụng);

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và ra thông báo thực phẩm đạt hoặc không đạt yêu cầu nhập khẩu theo Mẫu số 05 Phụ lục I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP. Trường hợp yêu cầu bổ sung hồ sơ thì phải nêu rõ lý do và căn cứ pháp lý của việc yêu cầu;

c) Chủ hàng có trách nhiệm nộp Thông báo kết quả xác nhận thực phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu cho cơ quan hải quan để thông quan hàng hóa.

d) Trường hợp ra Thông báo kết quả xác nhận thực phẩm không đạt yêu cầu nhập khẩu theo quy định, Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ quyết định các biện pháp xử lý theo các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật An toàn thực phẩm.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Nộp hồ sơ đến cơ quan kiểm tra nhà nước hoặc Cổng thông tin một cửa quốc gia (nếu đã áp dụng).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đăng ký kiểm tra thực phẩm nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP;

- Bản tự công bố sản phẩm;

- 03 (ba) Thông báo kết quả xác nhận thực phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu liên tiếp theo phương thức kiểm tra chặt đối với các lô hàng, mặt hàng được chuyển đổi phương thức từ kiểm tra chặt sang kiểm tra thông thường (bản chính);

- Bản sao Danh mục hàng hóa (Packing list);

- Trong trường hợp sản phẩm quy định tại Điều 14 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP thì phải có giấy chứng nhận đáp ứng các quy định về an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp (bản chính), trừ trường hợp thủy sản do tàu cá nước ngoài thực hiện đánh bắt, chế biến trên biển bán trực tiếp cho Việt Nam.

b) Số lượng hồ sơ: Không quy định.

4. Thời hạn giải quyết: 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện TTHC

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ.

d) Cơ quan phối hợp: Không

7. Kết quả thực hiện TTHC: Thông báo thực phẩm đạt hoặc không đạt yêu cầu nhập khẩu.

8. Phí, lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

9. Mẫu đơn, tờ khai

- Giấy đăng ký kiểm tra thực phẩm nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

10. Điều kiện thực hiện TTHC

a) Sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản, sản phẩm thực vật dùng làm thực phẩm nhập khẩu, trừ các thực phẩm đã qua chế biến, bao gói sẵn, thực phẩm do tổ chức, cá nhân Việt Nam xuất khẩu sang nước ngoài nhưng bị trả về và các trường hợp quy định tại Điều 13 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Có xuất xứ từ quốc gia, vùng lãnh thổ có hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm đáp ứng quy định của Việt Nam và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đưa vào danh sách các quốc gia, vùng lãnh thổ đăng ký xuất khẩu thực phẩm có nguồn gốc động vật, thực vật, thủy sản vào Việt Nam;

- Đối với sản phẩm động vật trên cạn dùng làm thực phẩm, sản phẩm động vật thủy sản dùng làm thực phẩm: Phải được sản xuất bởi cơ sở sản xuất, kinh doanh được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của Việt Nam.

- Mỗi lô hàng nhập khẩu có nguồn gốc động vật, thủy sản nhập khẩu phải kèm theo giấy chứng nhận đáp ứng các quy định về an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp (trừ trường hợp thủy sản do tàu cá nước ngoài thực hiện đánh bắt, chế biến trên biển trực tiếp cho Việt Nam).

b) Kiểm tra thông thường áp dụng đối với tất cả mặt hàng của lô hàng nhập khẩu, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 17 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

- Luật Phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội.

Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP

Tên Chủ hàng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA THỰC PHẨM NHẬP KHẨU****Số/20..../ĐKNK**

1. Tên, địa chỉ, điện thoại của chủ hàng:.....
2. Tên địa chỉ, điện thoại của thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa:.....
3. Tên, địa chỉ, điện thoại của thương nhân xuất khẩu:.....
4. Thời gian nhập khẩu dự kiến:.....
5. Cửa khẩu đi:.....
6. Cửa khẩu đến:.....
7. Thời gian kiểm tra:.....
8. Địa điểm kiểm tra:.....
9. Dự kiến tên cơ quan kiểm tra:.....
10. Thông tin chi tiết lô hàng:

TT	Tên mặt hàng	Nhóm sản phẩm (Theo QCVN hoặc Codex hoặc tiêu chuẩn sản phẩm của nhà sản xuất)	Tên và địa chỉ nhà sản xuất	Phương thức kiểm tra	Số văn bản xác nhận phương thức kiểm tra*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

* Số văn bản xác nhận phương thức kiểm tra là số thông báo của cơ quan có thẩm quyền thông báo mặt hàng được kiểm tra theo phương thức kiểm tra.

Ngày.... tháng... năm...

Chủ hàng

(Ký tên đóng dấu)

Ngày.... tháng... năm...

Cơ quan kiểm tra nhà nước

(Ký tên đóng dấu)

IX. Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (2.001604)

1. Trình tự thực hiện

a) Trước hoặc khi hàng về đến cửa khẩu, chủ hàng nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ) hoặc Cổng thông tin một cửa quốc gia phân hệ Bộ Nông nghiệp và Môi trường (nếu đã áp dụng);

b) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy mẫu, kiểm nghiệm các chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo yêu cầu và ra thông báo thực phẩm đạt hoặc không đạt yêu cầu nhập khẩu theo Mẫu số 05 Phụ lục I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP. Trường hợp yêu cầu bổ sung hồ sơ thì phải nêu rõ lý do và căn cứ pháp lý của việc yêu cầu.

c) Chủ hàng có trách nhiệm nộp Thông báo kết quả xác nhận thực phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu cho cơ quan hải quan để thông quan hàng hóa.

d) Trường hợp ra Thông báo kết quả xác nhận thực phẩm không đạt yêu cầu nhập khẩu theo quy định, Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ quyết định các biện pháp xử lý theo các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật an toàn thực phẩm.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Nộp hồ sơ đến cơ quan kiểm tra nhà nước hoặc Cổng thông tin một cửa quốc gia (nếu đã áp dụng)

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đăng ký kiểm tra thực phẩm nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 04, Phụ lục I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP;

- Bản tự công bố sản phẩm;

- Bản sao Danh mục hàng hóa (Packing list);

- Trong trường hợp sản phẩm quy định tại Điều 14 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP thì phải có giấy chứng nhận đáp ứng các quy định về an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp (bản chính), trừ trường hợp thủy sản do tàu cá nước ngoài thực hiện đánh bắt, chế biến trên biển bán trực tiếp cho Việt Nam.

b) Số lượng hồ sơ: Không quy định.

4. Thời hạn giải quyết: 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện TTHC

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ.

d) Cơ quan phối hợp: Không.

7. Kết quả thực hiện TTHC: Thông báo thực phẩm đạt hoặc không đạt yêu cầu nhập khẩu

8. Phí lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

9. Mẫu đơn, tờ khai

- Giấy đăng ký kiểm tra thực phẩm nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

10. Điều kiện thực hiện TTHC:

a) Sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản, sản phẩm thực vật dùng làm thực phẩm nhập khẩu, trừ các thực phẩm đã qua chế biến, bao gói sẵn, thực phẩm do tổ chức, cá nhân Việt Nam xuất khẩu sang nước ngoài nhưng bị trả về và các trường hợp quy định tại Điều 13 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Có xuất xứ từ quốc gia, vùng lãnh thổ có hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm đáp ứng quy định của Việt Nam và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đưa vào danh sách các quốc gia, vùng lãnh thổ đăng ký xuất khẩu thực phẩm có nguồn gốc động vật, thực vật, thủy sản vào Việt Nam;

- Đối với sản phẩm động vật trên cạn dùng làm thực phẩm, sản phẩm động vật thủy sản dùng làm thực phẩm: Phải được sản xuất bởi cơ sở sản xuất, kinh doanh được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của Việt Nam.

- Mỗi lô hàng nhập khẩu có nguồn gốc động vật, thủy sản nhập khẩu phải kèm theo giấy chứng nhận đáp ứng các quy định về an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp (trừ trường hợp thủy sản do tàu cá nước ngoài thực hiện đánh bắt, chế biến trên biển trực tiếp cho Việt Nam).

b) Kiểm tra chặt áp dụng đối với lô hàng, mặt hàng nhập khẩu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Lô hàng, mặt hàng không đạt yêu cầu nhập khẩu tại lần kiểm tra trước đó;
- Lô hàng, mặt hàng không đạt yêu cầu trong các lần thanh tra, kiểm tra (nếu có);
- Có cảnh báo của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền tại nước ngoài hoặc của nhà sản xuất.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

- Luật Phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội.

Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP

Tên Chủ hàng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA THỰC PHẨM NHẬP KHẨU**Số/20..../ĐKNK**

1. Tên, địa chỉ, điện thoại của chủ hàng:.....
2. Tên địa chỉ, điện thoại của thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa:.....
3. Tên, địa chỉ, điện thoại của thương nhân xuất khẩu:.....
4. Thời gian nhập khẩu dự kiến:.....
5. Cửa khẩu đi:.....
6. Cửa khẩu đến:.....
7. Thời gian kiểm tra:.....
8. Địa điểm kiểm tra:.....
9. Dự kiến tên cơ quan kiểm tra:.....
10. Thông tin chi tiết lô hàng:

TT	Tên mặt hàng	Nhóm sản phẩm (Theo QCVN hoặc Codex hoặc tiêu chuẩn sản phẩm của nhà sản xuất)	Tên và địa chỉ nhà sản xuất	Phương thức kiểm tra	Số văn bản xác nhận phương thức kiểm tra*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

* Số văn bản xác nhận phương thức kiểm tra là số thông báo của cơ quan có thẩm quyền thông báo mặt hàng được kiểm tra theo phương thức kiểm tra.

Ngày.... tháng... năm...

Chủ hàng
(Ký tên đóng dấu)

Ngày.... tháng... năm...

Cơ quan kiểm tra nhà nước
(Ký tên đóng dấu)

X. Đăng ký quốc gia, vùng lãnh thổ và cơ sở sản xuất, kinh doanh vào danh sách xuất khẩu thực phẩm (thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường) vào Việt Nam (2.001598)

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu gửi hồ sơ đăng ký về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ).

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ thẩm tra hồ sơ, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu kết quả thẩm tra và kế hoạch kiểm tra trong trường hợp cần thiết thực hiện kiểm tra đối với nước xuất khẩu vào Việt Nam.

Bước 3: Xử lý kết quả kiểm tra và thông báo danh sách quốc gia, vùng lãnh thổ và danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh được phép xuất khẩu vào Việt Nam

- Trường hợp không cần thiết phải thực hiện kiểm tra thực tế đối với nước xuất khẩu vào Việt Nam, Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ công bố kết quả, tên quốc gia, vùng lãnh thổ được phép xuất khẩu vào Việt Nam. Riêng đối với sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản thì phải công bố kèm theo danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh được phép xuất khẩu.

- Trường hợp cần thiết thực hiện kiểm tra đối với nước xuất khẩu, trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt kiểm tra tại nước xuất khẩu, Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ xử lý, công bố kết quả kiểm tra.

2. Cách thức thực hiện: Không quy định

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Thông tin về hệ thống quản lý của quốc gia, vùng lãnh thổ (bao gồm hệ thống pháp luật tiêu chuẩn, hệ thống tổ chức quản lý an toàn thực phẩm) và năng lực kiểm soát an toàn thực phẩm của cơ quan thẩm quyền quốc gia, vùng lãnh thổ xuất khẩu theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP .

- Danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (đối với sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản) đăng ký xuất khẩu vào Việt Nam theo Mẫu số 07 Phụ lục I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP .

- Thông tin về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh theo Mẫu số 09 Phụ lục I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu

6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ.

d) Cơ quan phối hợp: Không

7. Kết quả thực hiện TTHC

Công bố kết quả tên quốc gia, vùng lãnh thổ được phép xuất khẩu vào Việt Nam kèm theo danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh được phép xuất khẩu (đối với sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản);

8. Phí, lệ phí: Không quy định.

9. Mẫu đơn, tờ khai

- Danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh đăng ký xuất khẩu vào Việt Nam (đối với sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản) theo Mẫu số 07 Phụ lục I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP;

- Thông tin về hệ thống quản lý và năng lực của cơ quan thẩm quyền của nước xuất khẩu về kiểm soát ATTP theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP;

- Tóm lược thông tin về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh theo Mẫu số 09 Phụ lục I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm.

Mẫu số 07 Phụ lục I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP

**DANH SÁCH CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM
ĐĂNG KÝ XUẤT KHẨU VÀO VIỆT NAM**

TT	Tên cơ sở sản xuất kinh doanh	Mã số	Địa chỉ	Sản phẩm đăng ký xuất khẩu vào Việt Nam	Ghi chú

....., Ngày tháng năm
**CƠ QUAN THẨM QUYỀN
 VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM
 CỦA NƯỚC XUẤT KHẨU**
(Ký tên, đóng dấu)

**THÔNG TIN VỀ HỆ THỐNG QUẢN LÝ VÀ NĂNG LỰC KIỂM SOÁT
AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA CƠ QUAN THẨM QUYỀN NƯỚC XUẤT KHẨU**

1. Hệ thống tổ chức và bộ máy quản lý:

.....
.....

2. Cán bộ thực thi nhiệm vụ (số lượng, trình độ, các khóa đào tạo về kỹ thuật...):

.....
.....

3. Hệ thống các văn bản, tiêu chuẩn, quy trình kiểm soát và chứng nhận ATTP:

.....
.....

4. Hệ thống kiểm tra, giám sát các chất tồn dư, vi sinh vật gây bệnh... đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....

5. Chương trình kiểm tra, giám sát ATTP:

.....

....., Ngày tháng năm
**CƠ QUAN THẨM QUYỀN
VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM
CỦA NƯỚC XUẤT KHẨU**
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG TÓM LƯỢC THÔNG TIN VỀ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Sản phẩm:.....
4. Mô tả quy trình sản xuất:.....
5. Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng:.....

....., Ngày tháng năm
**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN THẨM
 QUYỀN VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM
 CỦA NƯỚC XUẤT KHẨU**
 (Ký tên, đóng dấu)

XI. Bổ sung danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất khẩu sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản vào Việt Nam (2.001586)

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu gửi hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ).

Bước 2: Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ thẩm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực tế tại nước xuất khẩu.

Bước 3: Xem xét, quyết định việc bổ sung vào danh sách.

2. Cách thức thực hiện: Không quy định

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm có nguồn gốc từ động vật đăng ký xuất khẩu vào Việt Nam theo Mẫu số 07 Phụ lục I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

- Thông tin về hệ thống quản lý của quốc gia, vùng lãnh thổ (bao gồm hệ thống pháp luật, tiêu chuẩn, hệ thống tổ chức quản lý an toàn thực phẩm) và năng lực kiểm soát an toàn thực phẩm của cơ quan thẩm quyền quốc gia, vùng lãnh thổ xuất khẩu theo Mẫu số 08, Phụ lục I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu.

6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ.

d) Cơ quan phối hợp: Không.

7. Kết quả thực hiện TTHC: Công bố kết quả được bổ sung vào danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất khẩu sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản vào Việt Nam.

8. Phí, lệ phí: Không quy định.

9. Mẫu đơn, tờ khai

- Danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm đăng ký xuất khẩu vào Việt Nam theo Mẫu số 07 Phụ lục I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

- Thông tin về hệ thống quản lý và năng lực của cơ quan thẩm quyền của nước xuất khẩu về kiểm soát ATTP theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 15/2018 /NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

Mẫu số 07 Phụ lục I Nghị định số 15/2018/NĐ-CP

**DANH SÁCH CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM
ĐĂNG KÝ XUẤT KHẨU VÀO VIỆT NAM**

TT	Tên cơ sở sản xuất kinh doanh	Mã số	Địa chỉ	Sản phẩm đăng ký xuất khẩu vào Việt Nam	Ghi chú

....., Ngày tháng năm
**CƠ QUAN THẨM QUYỀN
 VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM
 CỦA NƯỚC XUẤT KHẨU**
(Ký tên, đóng dấu)

**THÔNG TIN VỀ HỆ THỐNG QUẢN LÝ VÀ NĂNG LỰC KIỂM SOÁT
AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA CƠ QUAN THẨM QUYỀN NƯỚC XUẤT KHẨU**

1. Hệ thống tổ chức và bộ máy quản lý:

.....
.....

2. Cán bộ thực thi nhiệm vụ (số lượng, trình độ, các khóa đào tạo về kỹ thuật...):

.....
.....

3. Hệ thống các văn bản, tiêu chuẩn, quy trình kiểm soát và chứng nhận ATTP:

.....
.....

4. Hệ thống kiểm tra, giám sát các chất tồn dư, vi sinh vật gây bệnh... đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....

5. Chương trình kiểm tra, giám sát ATTP:

.....

....., Ngày tháng năm
**CƠ QUAN THẨM QUYỀN
VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM
CỦA NƯỚC XUẤT KHẨU**
(Ký tên, đóng dấu)

XII. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (1.003111)

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Gửi hồ sơ.

Bước 2: Soát xét hồ sơ:

Nếu hồ sơ không hợp lệ, thông báo cho cơ sở để hoàn chỉnh.

Bước 3: Đánh giá cơ sở:

- Thành lập đoàn đánh giá cơ sở: Nếu hồ sơ của cơ sở đầy đủ, hợp lệ.
- Kết luận kết quả đánh giá: Khi kết thúc đánh giá tại cơ sở.

Bước 4: Xử lý kết quả đánh giá:

- Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm: Nếu cơ sở đạt yêu cầu.
- Thông báo cho cơ sở lý do không chỉ định.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Gửi qua đường bưu điện hoặc trực tiếp.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm;
- Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;
- Hồ sơ năng lực:
 - + Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng;
 - + Danh sách, hồ sơ kiểm nghiệm viên tương ứng với lĩnh vực đăng ký;
 - + Các tài liệu chứng minh về bảo đảm chất lượng kiểm nghiệm;
 - + Báo cáo năng lực cơ sở kiểm nghiệm;
 - + Mẫu phiếu kết quả kiểm nghiệm;
 - + Kết quả hoạt động kiểm nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định trong mười hai (12) tháng gần nhất.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4. Thời hạn giải quyết

- Soát xét hồ sơ: Thời gian 10 (mười) ngày làm việc.
- Đánh giá cơ sở kiểm nghiệm:
 - + Thành lập đoàn đánh giá: Thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.
 - + Kết luận kết quả đánh giá: Thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở.
 - Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm: Thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi nhận được kết luận đánh giá của Đoàn.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện TTHC: Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.

7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

8. Phí, lệ phí: Theo quy định tại Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu tại Phụ lục 1 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

- Báo cáo năng lực hoạt động cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu tại Phụ lục 2 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

- Mẫu phiếu kiểm nghiệm theo mẫu tại Phụ lục 3 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

- Báo cáo kết quả hoạt động cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu tại Phụ lục 4 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC

- Yêu cầu về pháp nhân: Được thành lập theo quy định của pháp luật; có chức năng kiểm nghiệm thực phẩm hoặc quyết định giao nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền.

- Yêu cầu về năng lực: Năng lực của cơ sở kiểm nghiệm đối với các chỉ tiêu đăng ký chỉ định phải đáp ứng, cụ thể:

- + Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005;

- + Có đủ trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với yêu cầu kiểm nghiệm và lĩnh vực đăng ký chỉ định;

- + Có ít nhất hai (02) kiểm nghiệm viên là cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học phù hợp với lĩnh vực đăng ký chỉ định và có kinh nghiệm thực tế về kiểm nghiệm trong cùng lĩnh vực từ ba (03) năm trở lên;

- + Các phương pháp thử được cập nhật và xác nhận giá trị sử dụng, năng lực phân tích/kiểm nghiệm các chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định đáp ứng quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các yêu cầu khác có liên quan theo quy định của Bộ quản lý ngành;

- + Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đạt yêu cầu đối với ít nhất một chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

Phụ lục 1 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT**CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

....., ngàytháng.....năm

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH/GIA HẠN CHỈ ĐỊNH
CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM****Kính gửi: (Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền)**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ :

Điện thoại: Fax : E-mail :

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ :

Điện thoại: Fax : E-mail :

3. Hình thức đề nghị chỉ định

Đăng ký lần đầu ☐ Đăng ký thay đổi, bổ sung ☐ Đăng ký gia hạn ☐

4. Phạm vi đề nghị chỉ định

TT	Lĩnh vực	Tên phép thử	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Chú ý: ghi () đối với phép thử đã được công nhận và tại cột (6) ghi tên cơ quan công nhận tương ứng.*

5. Thời gian đề nghị bắt đầu đánh giá: ngày....tháng....năm... (áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 3, Điều 9 Thông tư liên tịch này)

6. Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ quy định tại Thông tư liên tịch số... /2013/TT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày tháng năm 2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)**Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm**
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 2 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT**CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

....., ngàytháng.....năm

**BÁO CÁO
NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại : Fax: E-mail:

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm:

Điện thoại : Fax: E-mail:

3. Cán bộ, nhân viên của cơ sở kiểm nghiệm:

TT	Họ và tên	Chứng chỉ đào tạo chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo hệ thống quản lý	Công việc được giao hiện tại	Thâm niên trong lĩnh vực kiểm nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

4. Trang thiết bị

4.1. Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn

TT	Tên phương tiện đo lường	Phạm vi đo, cấp chính xác	Chu kỳ kiểm định, hiệu chuẩn	Ngày kiểm định, hiệu chuẩn lần cuối	Đơn vị kiểm định/hiệu chuẩn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

4.2. Trang thiết bị khác

TT	Tên thiết bị	Đặc trưng kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú
1	2	3	4	6

5. Diện tích và môi trường của cơ sở kiểm nghiệm

5.1. Sơ đồ mặt bằng và diện tích của từng bộ phận của cơ sở kiểm nghiệm

5.2. Điều kiện môi trường các bộ phận của cơ sở kiểm nghiệm

- Điều hoà nhiệt độ;

- Khả năng thông khí và thoát hơi độc;

- Các điều kiện bảo đảm khác (chống rung, bụi, ồn, ánh sáng, phóng xạ...).

5.3. Các điều kiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ và nhân viên của cơ sở kiểm nghiệm

6. Danh mục các lĩnh vực và phép thử cơ sở kiểm nghiệm đề nghị chỉ định

STT	Lĩnh vực	Tên phép thử	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)	Công suất kiểm nghiệm (số mẫu/năm)	Kết quả thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng
1	2	3	4	5	6	7

Ghi chú: cột (7) ghi rõ tên chương trình, chỉ tiêu và nền mẫu tham gia, kết quả.

7. Kết quả hoạt động cơ sở kiểm nghiệm thực hiện 03 (ba) năm gần nhất

STT	Lĩnh vực	Tên phép thử	Phương pháp thử	Tổng số mẫu	Ghi chú
1	2	3	4	5	6

8. Cơ sở kiểm nghiệm cam kết

- Thực hiện Quyết định chỉ định và quản lý hoạt động cơ sở kiểm nghiệm;
- Đáp ứng các yêu cầu của cơ quan đánh giá khi tiến hành đánh giá cơ sở kiểm nghiệm.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 3 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT**CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM**

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****PHIẾU KIỂM NGHIỆM***(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)*

1. Tên mẫu: *(Ghi tên của mẫu kiểm nghiệm)*
2. Mã số mẫu:
3. Mô tả mẫu: *(tình trạng mẫu khi nhận, khối lượng mẫu, ngày sản xuất, hạn sử dụng, tình trạng lưu mẫu)*
4. Thời gian lưu mẫu:
5. Ngày lấy mẫu:
6. Ngày nhận mẫu:
7. Thời gian kiểm nghiệm:
8. Nơi gửi mẫu:
9. Tài liệu kèm theo: *(ghi rõ nội dung, số, ngày, tháng năm của công văn hay giấy tờ kèm theo)*
10. Kết quả kiểm nghiệm (các chỉ tiêu đã được chỉ định của cơ sở kiểm nghiệm):

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả	So với QCVN.../TCVN.../QB...
1					
2					
...					

11. Kết luận:

(Cần nêu rõ mẫu có đạt yêu cầu hay không)

12. Ghi chú: *(nếu có)*

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm
(Ký và ghi rõ họ tên)

Kiểm nghiệm viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 4 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT**CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

....., ngàytháng.....năm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại :

Fax:

E-mail:

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm:

Điện thoại :

Fax:

E-mail:

3. Đào tạo: Nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ cơ sở kiểm nghiệm trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

TT	Họ và tên	Chức vụ	Khoá đào tạo tham gia	Thời gian	Kết quả đạt được	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

4. Trang thiết bị

4.1. Trang thiết bị được kiểm định/hiệu chuẩn trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

TT	Tên phương tiện đo lường	Phạm vi đo, cấp chính xác	Chu kỳ kiểm định, hiệu chuẩn	Ngày kiểm định, hiệu chuẩn lần cuối	Đơn vị kiểm định/hiệu chuẩn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

4.2. Trang thiết bị mới được bổ sung trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

TT	Tên thiết bị	Đặc trưng kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú
1	2	3	4	6

5. Lĩnh vực và phép thử cơ sở kiểm nghiệm thực hiện trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm.....

STT	Lĩnh vực	Tên phép thử	Phương pháp thử	Công suất kiểm nghiệm (tổng số mẫu/ 6 tháng hoặc 12 tháng))	Giới hạn phát hiện (nếu có)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7

6. Đảm bảo chất lượng kết quả kiểm nghiệm (tham gia thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng) thực hiện 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

STT	Tên phép thử	Phương pháp thử	Nền mẫu	Đơn vị tổ chức	Thời gian tham gia	Kết quả
1	2	3	4	5	6	7

7. Kết quả hoạt động cơ sở kiểm nghiệm thực hiện 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

STT	Lĩnh vực	Loại thực phẩm	Tên phép thử	Phương pháp thử	Tổng số mẫu	Số mẫu không đạt yêu cầu
1	2	3	4	5	6	7

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm
(Ký và ghi rõ họ tên)

XIII. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 (1.003082)

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Gửi hồ sơ.

Bước 2: Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm.

- Thẩm định hồ sơ và chỉ định cơ sở kiểm nghiệm nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.
- Thông báo bằng văn bản lý do không chỉ định nếu hồ sơ không đạt yêu cầu.
- Trong trường hợp cần thiết thành lập đoàn đánh giá tại cơ sở.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Gửi qua đường bưu điện hoặc trực tiếp.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký;
- Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký;
- Hồ sơ năng lực:
 - + Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng;
 - + Danh sách, hồ sơ kiểm nghiệm viên tương ứng với lĩnh vực đăng ký chỉ định;
 - + Các tài liệu chứng minh về bảo đảm chất lượng kiểm nghiệm;
 - + Báo cáo năng lực cơ sở kiểm nghiệm;
 - + Mẫu phiếu kết quả kiểm nghiệm;
 - + Kết quả hoạt động kiểm nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định trong mười hai (12) tháng gần nhất.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 30 (ba mươi) ngày làm việc nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện TTHC: Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.

7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

8. Phí, lệ phí: Theo quy định tại Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu tại Phụ lục 1 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;
- Báo cáo năng lực hoạt động cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu tại Phụ lục 2 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

- Mẫu phiếu kiểm nghiệm theo mẫu tại Phụ lục 3 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

- Báo cáo kết quả hoạt động cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu tại Phụ lục 4 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC

- Được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005;

- Yêu cầu về pháp nhân: Được thành lập theo quy định của pháp luật; có chức năng kiểm nghiệm thực phẩm hoặc Quyết định giao nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

- Yêu cầu về năng lực: Các chỉ tiêu đăng ký chỉ định phải đáp ứng:

+ Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005;

+ Có đủ trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với yêu cầu kiểm nghiệm và lĩnh vực đăng ký chỉ định;

+ Có ít nhất hai (02) kiểm nghiệm viên là cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học phù hợp với lĩnh vực đăng ký chỉ định và có kinh nghiệm thực tế về kiểm nghiệm trong cùng lĩnh vực từ ba (03) năm trở lên;

+ Các phương pháp thử được cập nhật và xác nhận giá trị sử dụng, năng lực phân tích/kiểm nghiệm các chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định đáp ứng quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các yêu cầu khác có liên quan theo quy định của Bộ quản lý ngành;

+ Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đạt yêu cầu đối với ít nhất một chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

Phụ lục 1 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT**CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

....., ngàytháng.....năm

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH/GIA HẠN CHỈ ĐỊNH
CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM****Kính gửi: (Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền)**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ :

Điện thoại: Fax : E-mail :

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ :

Điện thoại: Fax : E-mail :

3. Hình thức đề nghị chỉ định

Đăng ký lần đầu ☐ Đăng ký thay đổi, bổ sung ☐ Đăng ký gia hạn ☐

4. Phạm vi đề nghị chỉ định

TT	Lĩnh vực	Tên phép thử	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Chú ý: ghi () đối với phép thử đã được công nhận và tại cột (6) ghi tên cơ quan công nhận tương ứng.*

5. Thời gian đề nghị bắt đầu đánh giá: ngày....tháng....năm... (áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 3, Điều 9 Thông tư liên tịch này)

6. Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ quy định tại Thông tư liên tịch số... /2013/TT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày tháng năm 2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)**Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm**
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 2 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT**CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

....., ngàytháng.....năm

**BÁO CÁO
NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại : Fax: E-mail:

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm:

Điện thoại : Fax: E-mail:

3. Cán bộ, nhân viên của cơ sở kiểm nghiệm:

TT	Họ và tên	Chứng chỉ đào tạo chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo hệ thống quản lý	Công việc được giao hiện tại	Thâm niên trong lĩnh vực kiểm nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

4. Trang thiết bị

4.1. Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn

TT	Tên phương tiện đo lường	Phạm vi đo, cấp chính xác	Chu kỳ kiểm định, hiệu chuẩn	Ngày kiểm định, hiệu chuẩn lần cuối	Đơn vị kiểm định/hiệu chuẩn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

4.2. Trang thiết bị khác

TT	Tên thiết bị	Đặc trưng kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú
1	2	3	4	6

5. Diện tích và môi trường của cơ sở kiểm nghiệm

5.1. Sơ đồ mặt bằng và diện tích của từng bộ phận của cơ sở kiểm nghiệm

5.2. Điều kiện môi trường các bộ phận của cơ sở kiểm nghiệm

- Điều hoà nhiệt độ;

- Khả năng thông khí và thoát hơi độc;

- Các điều kiện bảo đảm khác (chống rung, bụi, ồn, ánh sáng, phóng xạ...).

5.3. Các điều kiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ và nhân viên của cơ sở kiểm nghiệm

6. Danh mục các lĩnh vực và phép thử cơ sở kiểm nghiệm đề nghị chỉ định

STT	Lĩnh vực	Tên phép thử	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)	Công suất kiểm nghiệm (số mẫu/năm)	Kết quả thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng
1	2	3	4	5	6	7

Ghi chú: cột (7) ghi rõ tên chương trình, chỉ tiêu và nền mẫu tham gia, kết quả.

7. Kết quả hoạt động cơ sở kiểm nghiệm thực hiện 03 (ba) năm gần nhất

STT	Lĩnh vực	Tên phép thử	Phương pháp thử	Tổng số mẫu	Ghi chú
1	2	3	4	5	6

8. Cơ sở kiểm nghiệm cam kết

- Thực hiện Quyết định chỉ định và quản lý hoạt động cơ sở kiểm nghiệm;
- Đáp ứng các yêu cầu của cơ quan đánh giá khi tiến hành đánh giá cơ sở kiểm nghiệm.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 3 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT**CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

PHIẾU KIỂM NGHIỆM*(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)*

1. Tên mẫu: *(Ghi tên của mẫu kiểm nghiệm)*
2. Mã số mẫu:
3. Mô tả mẫu: *(tình trạng mẫu khi nhận, khối lượng mẫu, ngày sản xuất, hạn sử dụng, tình trạng lưu mẫu)*
4. Thời gian lưu mẫu:
5. Ngày lấy mẫu:
6. Ngày nhận mẫu:
7. Thời gian kiểm nghiệm:
8. Nơi gửi mẫu:
9. Tài liệu kèm theo: *(ghi rõ nội dung, số, ngày, tháng năm của công văn hay giấy tờ kèm theo)*
10. Kết quả kiểm nghiệm (các chỉ tiêu đã được chỉ định của cơ sở kiểm nghiệm):

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả	Số với QCVN.../TCVN.../QB...
1					
2					
...					

11. Kết luận:

(Cần nêu rõ mẫu có đạt yêu cầu hay không)

12. Ghi chú: *(nếu có)*

..., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm
(Ký và ghi rõ họ tên)

Kiểm nghiệm viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 4 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT**CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

....., ngàytháng.....năm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại :

Fax:

E-mail:

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm:

Điện thoại :

Fax:

E-mail:

3. Đào tạo: Nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ cơ sở kiểm nghiệm trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

TT	Họ và tên	Chức vụ	Khoá đào tạo tham gia	Thời gian	Kết quả đạt được	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

4. Trang thiết bị

4.1. Trang thiết bị được kiểm định/hiệu chuẩn trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

TT	Tên phương tiện đo lường	Phạm vi đo, cấp chính xác	Chu kỳ kiểm định, hiệu chuẩn	Ngày kiểm định, hiệu chuẩn lần cuối	Đơn vị kiểm định/hiệu chuẩn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

4.2. Trang thiết bị mới được bổ sung trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

TT	Tên thiết bị	Đặc trưng kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú
1	2	3	4	6

5. Lĩnh vực và phép thử cơ sở kiểm nghiệm thực hiện trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm.....

STT	Lĩnh vực	Tên phép thử	Phương pháp thử	Công suất kiểm nghiệm (tổng số mẫu/ 6 tháng (hoặc 12 tháng))	Giới hạn phát hiện (nếu có)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7

6. Đảm bảo chất lượng kết quả kiểm nghiệm (tham gia thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng) thực hiện 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

STT	Tên phép thử	Phương pháp thử	Nền mẫu	Đơn vị tổ chức	Thời gian tham gia	Kết quả
1	2	3	4	5	6	7

7. Kết quả hoạt động cơ sở kiểm nghiệm thực hiện 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

STT	Lĩnh vực	Loại thực phẩm	Tên phép thử	Phương pháp thử	Tổng số mẫu	Số mẫu không đạt yêu cầu
1	2	3	4	5	6	7

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm
(Ký và ghi rõ họ tên)

XIV. Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (1.003058)

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Gửi hồ sơ (trước khi Quyết định chỉ định hết hiệu lực 90 (chín mươi) ngày).

Bước 2: Soát xét hồ sơ.

Bước 3. Tổ chức đánh giá.

Bước 4. Gia hạn chỉ định.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Gửi qua đường bưu điện hoặc trực tiếp.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm;
- Kết quả so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo đối với chỉ tiêu/phép thử đăng ký gia hạn;
- Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm nghiệm trong thời gian được chỉ định.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4. Thời hạn giải quyết

- Soát xét hồ sơ: Thời gian 10 (mười) ngày làm việc; nếu hồ sơ không hợp lệ, thông báo cho cơ sở để hoàn chỉnh.
- Đánh giá cơ sở kiểm nghiệm:
 - + Thành lập đoàn đánh giá: Thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc nếu hồ sơ hợp lệ.
 - + Kết luận kết quả đánh giá: Thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở.
- Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm: Thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi nhận được kết luận đánh giá của Đoàn.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện TTHC: Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.

7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

8. Phí, lệ phí: Theo quy định tại Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu tại Phụ lục 1 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

- Báo cáo kết quả hoạt động cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu tại Phụ lục 4 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

10. Yêu cầu, điều kiện thực TTHC

- Yêu cầu về pháp nhân: Được thành lập theo quy định của pháp luật; có chức năng kiểm nghiệm thực phẩm hoặc Quyết định giao nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền.

- Yêu cầu về năng lực: Các chỉ tiêu đăng ký chỉ định phải đáp ứng:

+ Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005;

+ Có đủ trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với yêu cầu kiểm nghiệm và lĩnh vực đăng ký chỉ định;

+ Có ít nhất hai (02) kiểm nghiệm viên là cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học phù hợp với lĩnh vực đăng ký chỉ định và có kinh nghiệm thực tế về kiểm nghiệm trong cùng lĩnh vực từ ba (03) năm trở lên;

+ Các phương pháp thử được cập nhật và xác nhận giá trị sử dụng, năng lực phân tích/kiểm nghiệm các chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định đáp ứng quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các yêu cầu khác có liên quan theo quy định của Bộ quản lý ngành;

+ Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đạt yêu cầu đối với ít nhất một chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

Phụ lục 1 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT**CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

....., ngàytháng.....năm

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH/GIA HẠN CHỈ ĐỊNH
CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM****Kính gửi: (Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền)**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ :

Điện thoại: Fax : E-mail :

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ :

Điện thoại: Fax : E-mail :

3. Hình thức đề nghị chỉ định

Đăng ký lần đầu ☐ Đăng ký thay đổi, bổ sung ☐ Đăng ký gia hạn ☐

4. Phạm vi đề nghị chỉ định

TT	Lĩnh vực	Tên phép thử	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Chú ý: ghi () đối với phép thử đã được công nhận và tại cột (6) ghi tên cơ quan công nhận tương ứng.*

5. Thời gian đề nghị bắt đầu đánh giá: ngày....tháng....năm... (áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 3, Điều 9 Thông tư liên tịch này)

6. Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ quy định tại Thông tư liên tịch số... /2013/TT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày tháng năm 2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)**Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm**
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 4 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT**CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

....., ngàytháng.....năm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại :

Fax:

E-mail:

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm:

Điện thoại :

Fax:

E-mail:

3. Đào tạo: Nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ cơ sở kiểm nghiệm trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

TT	Họ và tên	Chức vụ	Khoá đào tạo tham gia	Thời gian	Kết quả đạt được	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

4. Trang thiết bị

4.1. Trang thiết bị được kiểm định/hiệu chuẩn trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

TT	Tên phương tiện đo lường	Phạm vi đo, cấp chính xác	Chu kỳ kiểm định, hiệu chuẩn	Ngày kiểm định, hiệu chuẩn lần cuối	Đơn vị kiểm định/hiệu chuẩn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

4.2. Trang thiết bị mới được bổ sung trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

TT	Tên thiết bị	Đặc trưng kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú
1	2	3	4	6

5. Lĩnh vực và phép thử cơ sở kiểm nghiệm thực hiện trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm.....

STT	Lĩnh vực	Tên phép thử	Phương pháp thử	Công suất kiểm nghiệm (tổng số mẫu/ 6 tháng hoặc 12 tháng))	Giới hạn phát hiện (nếu có)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7

6. Đảm bảo chất lượng kết quả kiểm nghiệm (tham gia thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng) thực hiện 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

STT	Tên phép thử	Phương pháp thử	Nền mẫu	Đơn vị tổ chức	Thời gian tham gia	Kết quả
1	2	3	4	5	6	7

7. Kết quả hoạt động cơ sở kiểm nghiệm thực hiện 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

STT	Lĩnh vực	Loại thực phẩm	Tên phép thử	Phương pháp thử	Tổng số mẫu	Số mẫu không đạt yêu cầu
1	2	3	4	5	6	7

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm
(Ký và ghi rõ họ tên)

XV. Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước (2.001254)

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Gửi hồ sơ.

Bước 2: Soát xét hồ sơ.

Bước 3: Đánh giá cơ sở.

Bước 4: Chỉ định thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Gửi qua đường bưu điện hoặc trực tiếp.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm;
- Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực);
- Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

- Hồ sơ năng lực:

- + Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng;
- + Danh sách, hồ sơ kiểm nghiệm viên tương ứng với lĩnh vực đăng ký chỉ định;
- + Các tài liệu chứng minh về bảo đảm chất lượng kiểm nghiệm;
- + Báo cáo năng lực cơ sở kiểm nghiệm;
- + Mẫu phiếu kết quả kiểm nghiệm;
- + Kết quả hoạt động kiểm nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định trong mười hai (12) tháng gần nhất.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4. Thời hạn giải quyết

- Soát xét hồ sơ:

Nếu hồ sơ không hợp lệ: Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc, thông báo cho cơ sở để hoàn thiện hồ sơ.

Nếu hồ sơ hợp lệ: Trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc, ban hành Quyết định thành lập đoàn đánh giá.

- Đánh giá cơ sở kiểm nghiệm: Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc sau khi kết thúc đánh giá, Đoàn đánh giá gửi kết luận đánh giá cho Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.

- Chỉ định thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định: Trong thời gian 15 (mười lăm) ngày làm việc, nếu cơ sở đạt yêu cầu và thông báo bằng văn bản lý do không chỉ định nếu cơ sở không đạt yêu cầu.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện TTHC: Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.

7. Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định.

8. Phí, lệ phí: Theo quy định tại Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu tại Phụ lục 1 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;
- Báo cáo năng lực hoạt động cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu tại Phụ lục 2 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;
- Mẫu phiếu kiểm nghiệm theo mẫu tại Phụ lục 3 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;
- Báo cáo kết quả hoạt động cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu tại Phụ lục 4 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC

- Yêu cầu về pháp nhân: Được thành lập theo quy định của pháp luật; có chức năng kiểm nghiệm thực phẩm hoặc Quyết định giao nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền.
- Yêu cầu về năng lực: Các chỉ tiêu đăng ký chỉ định phải đáp ứng:
 - + Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005;
 - + Có đủ trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với yêu cầu kiểm nghiệm và lĩnh vực đăng ký chỉ định;
 - + Có ít nhất hai (02) kiểm nghiệm viên là cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học phù hợp với lĩnh vực đăng ký chỉ định và có kinh nghiệm thực tế về kiểm nghiệm trong cùng lĩnh vực từ ba (03) năm trở lên;
 - + Các phương pháp thử được cập nhật và xác nhận giá trị sử dụng, năng lực phân tích/kiểm nghiệm các chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định đáp ứng quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các yêu cầu khác có liên quan theo quy định của Bộ quản lý ngành;
 - + Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đạt yêu cầu đối với ít nhất một chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;
- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

Phụ lục 1 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT**CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

....., ngàytháng.....năm

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH/GIA HẠN CHỈ ĐỊNH
CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM****Kính gửi: (Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền)**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ :

Điện thoại: Fax : E-mail :

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ :

Điện thoại: Fax : E-mail :

3. Hình thức đề nghị chỉ định

Đăng ký lần đầu ☐ Đăng ký thay đổi, bổ sung ☐ Đăng ký gia hạn ☐

4. Phạm vi đề nghị chỉ định

TT	Lĩnh vực	Tên phép thử	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Chú ý: ghi () đối với phép thử đã được công nhận và tại cột (6) ghi tên cơ quan công nhận tương ứng.*

5. Thời gian đề nghị bắt đầu đánh giá: ngày....tháng....năm... (áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 3, Điều 9 Thông tư liên tịch này)

6. Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ quy định tại Thông tư liên tịch số... /2013/TT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày tháng năm 2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)**Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm**
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 2 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT**CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

....., ngàytháng.....năm

**BÁO CÁO
NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại :

Fax:

E-mail:

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm:

Điện thoại :

Fax:

E-mail:

3. Cán bộ, nhân viên của cơ sở kiểm nghiệm:

TT	Họ và tên	Chứng chỉ đào tạo chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo hệ thống quản lý	Công việc được giao hiện tại	Thâm niên trong lĩnh vực kiểm nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

4. Trang thiết bị

4.1. Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn

TT	Tên phương tiện đo lường	Phạm vi đo, cấp chính xác	Chu kỳ kiểm định, hiệu chuẩn	Ngày kiểm định, hiệu chuẩn lần cuối	Đơn vị kiểm định/hiệu chuẩn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

4.2. Trang thiết bị khác

TT	Tên thiết bị	Đặc trưng kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú
1	2	3	4	6

5. Diện tích và môi trường của cơ sở kiểm nghiệm

5.1. Sơ đồ mặt bằng và diện tích của từng bộ phận của cơ sở kiểm nghiệm

5.2. Điều kiện môi trường các bộ phận của cơ sở kiểm nghiệm

- Điều hoà nhiệt độ;

- Khả năng thông khí và thoát hơi độc;

- Các điều kiện bảo đảm khác (chống rung, bụi, ồn, ánh sáng, phóng xạ...).

5.3. Các điều kiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ và nhân viên của cơ sở kiểm nghiệm

6. Danh mục các lĩnh vực và phép thử cơ sở kiểm nghiệm đề nghị chỉ định

STT	Lĩnh vực	Tên phép thử	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có)	Công suất kiểm nghiệm (số mẫu/năm)	Kết quả thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng
1	2	3	4	5	6	7

Ghi chú: cột (7) ghi rõ tên chương trình, chỉ tiêu và nền mẫu tham gia, kết quả.

7. Kết quả hoạt động cơ sở kiểm nghiệm thực hiện 03 (ba) năm gần nhất

STT	Lĩnh vực	Tên phép thử	Phương pháp thử	Tổng số mẫu	Ghi chú
1	2	3	4	5	6

8. Cơ sở kiểm nghiệm cam kết

- Thực hiện Quyết định chỉ định và quản lý hoạt động cơ sở kiểm nghiệm;
- Đáp ứng các yêu cầu của cơ quan đánh giá khi tiến hành đánh giá cơ sở kiểm nghiệm.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 3 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT**CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM**

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****PHIẾU KIỂM NGHIỆM***(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)*

1. Tên mẫu: *(Ghi tên của mẫu kiểm nghiệm)*
2. Mã số mẫu:
3. Mô tả mẫu: *(tình trạng mẫu khi nhận, khối lượng mẫu, ngày sản xuất, hạn sử dụng, tình trạng lưu mẫu)*
4. Thời gian lưu mẫu:
5. Ngày lấy mẫu:
6. Ngày nhận mẫu:
7. Thời gian kiểm nghiệm:
8. Nơi gửi mẫu:
9. Tài liệu kèm theo: *(ghi rõ nội dung, số, ngày, tháng năm của công văn hay giấy tờ kèm theo)*
10. Kết quả kiểm nghiệm (các chỉ tiêu đã được chỉ định của cơ sở kiểm nghiệm):

TT	Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Phương pháp kiểm nghiệm	Đơn vị	Kết quả	So với QCVN.../TCVN.../QB...
1					
2					
...					

11. Kết luận:

(Cần nêu rõ mẫu có đạt yêu cầu hay không)

12. Ghi chú: *(nếu có)*

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm
(Ký và ghi rõ họ tên)

Kiểm nghiệm viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 4 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT**CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

....., ngàytháng.....năm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM**

1. Tên cơ sở kiểm nghiệm:

Địa chỉ:

Điện thoại :

Fax:

E-mail:

2. Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở kiểm nghiệm:

Điện thoại :

Fax:

E-mail:

3. Đào tạo: Nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ cơ sở kiểm nghiệm trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

TT	Họ và tên	Chức vụ	Khoá đào tạo tham gia	Thời gian	Kết quả đạt được	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

4. Trang thiết bị

4.1. Trang thiết bị được kiểm định/hiệu chuẩn trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

TT	Tên phương tiện đo lường	Phạm vi đo, cấp chính xác	Chu kỳ kiểm định, hiệu chuẩn	Ngày kiểm định, hiệu chuẩn lần cuối	Đơn vị kiểm định/hiệu chuẩn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

4.2. Trang thiết bị mới được bổ sung trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

TT	Tên thiết bị	Đặc trưng kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú
1	2	3	4	6

5. Lĩnh vực và phép thử cơ sở kiểm nghiệm thực hiện trong 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm.....

STT	Lĩnh vực	Tên phép thử	Phương pháp thử	Công suất kiểm nghiệm (tổng số mẫu/ 6 tháng (hoặc 12 tháng))	Giới hạn phát hiện (nếu có)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7

6. Đảm bảo chất lượng kết quả kiểm nghiệm (tham gia thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng) thực hiện 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

STT	Tên phép thử	Phương pháp thử	Nền mẫu	Đơn vị tổ chức	Thời gian tham gia	Kết quả
1	2	3	4	5	6	7

7. Kết quả hoạt động cơ sở kiểm nghiệm thực hiện 6 tháng (hoặc 12 tháng) năm

STT	Lĩnh vực	Loại thực phẩm	Tên phép thử	Phương pháp thử	Tổng số mẫu	Số mẫu không đạt yêu cầu
1	2	3	4	5	6	7

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ trách cơ sở kiểm nghiệm
(Ký và ghi rõ họ tên)

XVI. Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm (1.002996)

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Gửi hồ sơ.

Bước 2: Thẩm định hồ sơ.

Bước 3. Trả kết quả.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Gửi qua đường bưu điện hoặc trực tiếp.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Công văn đề nghị miễn kiểm tra, giám sát;
- Biên bản giám sát của cơ quan công nhận hợp chuẩn Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày nộp hồ sơ;
- Báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian mười hai (12) tháng kể từ ngày nộp hồ sơ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện TTHC: Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.

7. Kết quả thực hiện TTHC: Văn bản hành chính.

8. Lệ phí: Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC

- Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005;
- Yêu cầu về pháp nhân: Được thành lập theo quy định của pháp luật; có chức năng kiểm nghiệm thực phẩm hoặc Quyết định giao nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền.
- Yêu cầu về năng lực: Các chỉ tiêu đăng ký chỉ định phải đáp ứng:
 - + Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005;
 - + Có đủ trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với yêu cầu kiểm nghiệm và lĩnh vực đăng ký chỉ định;
 - + Có ít nhất hai (02) kiểm nghiệm viên là cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học phù hợp với lĩnh vực đăng ký chỉ định và có kinh nghiệm thực tế về kiểm nghiệm trong cùng lĩnh vực từ ba (03) năm trở lên;
 - + Các phương pháp thử được cập nhật và xác nhận giá trị sử dụng, năng lực phân tích/kiểm nghiệm các chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định đáp ứng quy định

hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các yêu cầu khác có liên quan theo quy định của Bộ quản lý ngành;

+ Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đạt yêu cầu đối với ít nhất một chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định.

- Các quy định khác có liên quan theo quy định của Bộ quản lý ngành.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC

Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế, Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

I. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (2.001827)

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Gửi hồ sơ

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản tại địa phương và tàu cá của địa phương khác (trừ các cơ sở nêu tại khoản 1 Điều 5 tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT) nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, qua đường bưu điện hoặc trực tiếp về Cơ quan chuyên môn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố quyết định (*sau đây gọi là Cơ quan thẩm quyền*).

Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

Cơ quan thẩm quyền tiến hành thẩm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo kết quả tới cơ sở, ngày dự kiến thẩm định trong trường hợp hồ sơ hợp lệ; hoặc thông báo hồ sơ không đạt và nêu rõ lý do.

Bước 3: Thành lập Đoàn thẩm định

Cơ quan thẩm quyền ban hành Quyết định thành lập đoàn thẩm định ngay sau khi có thông báo hồ sơ hợp lệ.

Bước 4. Tổ chức thẩm định tại cơ sở và cấp Giấy chứng nhận

Trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

- Đoàn thẩm định công bố quyết định thành lập đoàn, nêu rõ mục đích và nội dung thẩm định;

- Tiến hành thẩm định thực tế: xem xét, đánh giá hồ sơ, tài liệu lưu, đánh giá thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở bao gồm nhà xưởng, trang thiết bị, nguồn lực quản lý, chương trình quản lý an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và thu hồi, xử lý sản phẩm không đảm bảo an toàn, kết quả thực hiện; phỏng vấn các đối tượng liên quan, lấy mẫu nếu cần theo quy định.

- Lập biên bản thẩm định và thông báo kết quả thẩm định tới đại diện cơ sở theo mẫu tại Phụ lục II Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT. Trường hợp phát hiện cơ sở có hành vi vi phạm, đoàn thẩm định lập biên bản làm việc hoặc biên bản vi phạm hành chính để chuyển cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Sau khi nhận được Biên bản thẩm định của đoàn thẩm định, Cơ quan có thẩm quyền thực hiện thẩm tra biên bản (yêu cầu đoàn thẩm định giải trình các nội dung đánh giá nếu cần).

- Thực hiện Cấp giấy chứng nhận theo mẫu tại Phụ lục V Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT trong trường hợp:

- + Cơ sở đáp ứng các yêu cầu về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc có kết quả kiểm nghiệm đạt yêu cầu trong trường hợp có lấy mẫu kiểm nghiệm trong quá trình thẩm định.

+ Đối với trường hợp kết quả lấy mẫu kiểm nghiệm không đáp ứng quy định về an toàn thực phẩm, việc cấp Giấy chứng nhận chỉ được thực hiện sau khi cơ sở điều tra nguyên nhân, có biện pháp khắc phục và được Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra đạt yêu cầu.

+ Trường hợp cơ sở có kết quả thẩm định không đạt nhưng có báo cáo khắc phục và được Đoàn thẩm định thẩm tra đạt yêu cầu trong thời hạn cấp Giấy chứng nhận, Cơ quan thẩm quyền thẩm tra và thực hiện việc Cấp giấy chứng nhận.

Trường hợp kết quả thẩm định không đạt và cơ sở không khắc phục trong thời hạn yêu cầu: Cơ quan thẩm quyền ban hành thông báo kết quả thẩm định, không cấp Giấy chứng nhận, đồng gửi Cơ quan quản lý an toàn thực phẩm ở địa phương để giám sát cơ sở không được hoạt động.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, qua đường bưu điện hoặc trực tiếp.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;
- Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

4. Thời hạn giải quyết: 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân (Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản).

6. Cơ quan giải quyết TTHC: Cơ quan chuyên môn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố quyết định.

7. Kết quả thực hiện TTHC:

- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục V Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT.
- Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận: 03 (ba) năm.

8. Phí, lệ phí:

Theo quy định tại Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp,

được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP theo mẫu tại Phụ lục III Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT.

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo biểu tương ứng tại Phụ lục IV Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản phải đáp ứng các quy định tương ứng tại Điều: 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 44, 54, 55 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội.

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....

2. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....

3. Điện thoại Email

4. Mã số đăng ký kinh doanh:

5. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh.....

6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị (tên cơ quan có thẩm quyền)..... cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp:

Đại diện cơ sở
 (Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm....

BẢN THUYẾT MINH

**Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh
thực phẩm nông, lâm, thủy sản**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
2. Địa chỉ:
3. Loại hình sản xuất, kinh doanh
 DN nhà nước ☐ DN 100% vốn nước ngoài ☐
 DN liên doanh với nước ngoài ☐ DN Cổ phần ☐
 DN tư nhân ☐ Khác ☐
 (ghi rõ loại hình)
4. Năm bắt đầu hoạt động:
5. Công suất thiết kế/Diện tích sản xuất:
6. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):
7. Thị trường tiêu thụ chính:

II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM

TT	Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh		Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì
		Tên nguyên liệu/ sản phẩm	Nguồn gốc/ xuất xứ	

III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Nhà xưởng, trang thiết bị
 - Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanhm², trong đó:

- + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm :m²
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh :m²
- + Khu vực đóng gói thành phẩm :m²
- + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm:m²
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác :m²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng ☐

Nước giếng khoan ☐

Hệ thống xử lý: Có ☐

Không ☐

Phương pháp xử lý:

- Nguồn nước đã sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất ☐

Mua ngoài ☐

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đã:

4. Hệ thống xử lý chất thải, nước thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

.....

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số:người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp:người.

+ Lao động gián tiếp:người.

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được kiểm tra sức khỏe theo quy định:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) đã được xác nhận kiến thức về ATTP:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn xác nhận kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh:người; trong đó của cơ sở và đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/ chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,....)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Cửa cơ sở ☐ Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:

.....

- Thuê ngoài ☐ Tên những PKN gửi phân tích:

.....

.....

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
CERTIFICATE
OF COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS

.....

(tên Cơ quan cấp giấy)

CHỨNG NHẬN / CERTIFICATION

Cơ sở/ Establishment:

Mã số đăng ký kinh doanh/ Registration number: ()*

Địa chỉ/ Address:

Điện thoại/ Tel:

Email:

Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất, kinh doanh sản phẩm:

Has been found to be in compliance with food safety regulations for following products:

1.

2.

3.

Số cấp/ Number: / XXXX/ CƠ QUAN THẨM QUYỀN CẤP-YYY

Có hiệu lực đến ngày tháng năm

Valid until (date/month/year)

....., ngày tháng năm/

..., day/month/year

(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy

YYY: chữ viết tắt tên Tỉnh, Thành phố theo tên viết tắt địa phương, nơi cơ sở SXKD được thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện ATTP.

(*): Ghi mã số doanh nghiệp do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp

II. Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuỷễn thể hai mảnh vỏ (2.001241)

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Đăng ký thu hoạch.

Bước 2: Tổ chức kiểm soát thu hoạch tại hiện trường.

Bước 3: Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng một trong các hình thức sau: Trực tiếp, qua đường bưu điện, fax, thư điện tử hoặc đăng ký trực tuyến.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

a) Cơ quan kiểm soát cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cho các lô nguyên liệu nhuỷễn thể hai mảnh vỏ được kiểm soát ngay sau khi thực hiện kiểm soát tại hiện trường.

b) Trường hợp đại diện Cơ quan kiểm soát chưa ký tên và chưa đóng dấu của Cơ quan kiểm soát trên Giấy chứng nhận xuất xứ tại hiện trường, Cơ quan kiểm soát tổ chức cấp Phiếu kiểm soát thu hoạch ngay sau khi thực hiện kiểm soát tại hiện trường.

5. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan được Sở Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ quản lý chất lượng thực phẩm thủy sản hoặc theo phân công, phân cấp của UBND cấp tỉnh, thành phố.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan được Sở Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ quản lý chất lượng thực phẩm thủy sản hoặc theo phân công, phân cấp của UBND cấp tỉnh, thành phố.

d) Cơ quan phối hợp: Không.

6. Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ sở thu hoạch nhuỷễn thể hai mảnh vỏ.

7. Kết quả thực hiện TTHC

- Giấy chứng nhận xuất xứ nhuỷễn thể hai mảnh vỏ theo mẫu tại Phụ lục IX Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015;

- Phiếu kiểm soát thu hoạch theo mẫu tại Phụ lục XI Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015.

8. Phí, lệ phí: Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, tờ khai: Không quy định.

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về giám sát vệ sinh, ATTP trong thu hoạch nhuỷễn thể hai mảnh vỏ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM



GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ NHUYỄN THẺ HAI MẢNH VỎ
CERTIFICATE OF ORIGIN OF BIVALVE MOLLUSCS
 Số/ No: XX/YYYY-ZZz

Cơ quan kiểm soát thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ/ *Bivalve Molluscs Harvesting Control Agency*

Địa chỉ/ *Address*

CHỨNG NHẬN/ HEREBY CERTIFIES

Cơ sở thu hoạch/ *Name of harvester*

Địa chỉ/ *Address*

Số hiệu của phương tiện vận chuyển/ *Identification number of transport means*

Ngày thu hoạch/ *Date of harvesting* Loài nhuyễn thể/ *Species*

Vùng thu hoạch/ *Production area* được xếp loại/ *classified in category*

Khối lượng/ *Quantity (kgs)*

Tên và địa chỉ cơ sở tiếp nhận/ *Name and address of recipient*

Lô nguyên liệu trên (*) / *The lot of the above mentioned raw material (*)*

Ngày / *Date*

Đại diện Cơ quan kiểm soát thu hoạch/

The representative of the Harvesting Control Agency

(Ký tên, đóng dấu/ *Signature and Seal*)

* Ghi rõ yêu cầu/chế độ xử lý sau thu hoạch theo thông báo của Cơ quan kiểm tra/
Descript clearly post-harvest treatment regime according to announcement of Inspection Agency.

Tên cơ quan
Kiểm soát thu hoạch

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM SOÁT THU HOẠCH NHUYỄN THẺ HAI MẢNH VỎ
NOTE FOR MONITORING OF HARVESTED BIVALVE MOLLUSCS

Số/ No.....

1. Cơ sở thu hoạch/*Harvester*
2. Địa chỉ/ *Address*
3. Số hiệu phương tiện vận chuyển/ *Identification number of transport means*
4. Ngày thu hoạch/ *Date of harvesting*
5. Vùng thu hoạch/ *Production area* được xếp loại/ *classified in category*.....
6. Loài nhuyễn thể/ *Species*
7. Khối lượng/ *Quantity (kgs)*.....
8. Tên và địa chỉ cơ sở tiếp nhận ^(*)/ *Name and address of recipient* ^(*)
-
-
9. Có giá trị đến ngày/*Valid until*:.....

Ngày/ *Date*.....

Tên và chữ ký của người thu hoạch/
Name and signature of harvester

Tên và chữ ký của cán bộ kiểm soát/
Name and signature of harvesting controller

Ghi chú: ()*: Ghi tên và địa chỉ của cơ sở sơ chế/chế biến.

III. Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò (2.001838)

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Gửi hồ sơ.

Bước 2: Xử lý hồ sơ.

Bước 3: Cấp đổi sang Giấy chứng nhận xuất xứ (nếu hợp lệ) hoặc có văn bản trả lời cơ sở về lý do không cấp Giấy chứng nhận xuất xứ.

2. Cách thức thực hiện

Cơ sở thu hoạch nhuộm thể hai mảnh vò (hoặc cơ sở sơ chế, chế biến) gửi Phiếu kiểm soát thu hoạch trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Cơ quan kiểm soát.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 (một) bản chính phiếu kiểm soát thu hoạch.

4. Thời hạn giải quyết

a) Xử lý hồ sơ: Trong thời gian không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thu hoạch.

b) Xử lý hồ sơ và cấp giấy chứng nhận: Trong thời gian 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu kiểm soát thu hoạch.

5. Cơ quan thực hiện TTHC

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan được Sở Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ quản lý chất lượng thực phẩm thủy sản hoặc theo phân công, phân cấp của UBND cấp tỉnh, thành phố.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan được Sở Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ quản lý chất lượng thực phẩm thủy sản hoặc theo phân công, phân cấp của UBND cấp tỉnh, thành phố.

d) Cơ quan phối hợp: Không.

6. Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ sở thu hoạch nhuộm thể hai mảnh vò (hoặc cơ sở sơ chế, chế biến).

7. Mẫu đơn, tờ khai: Không quy định.

8. Phí, lệ phí: Không quy định.

9. Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận xuất xứ nhuộm thể hai mảnh vò theo mẫu tại Phụ lục IX Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015.

10. Điều kiện thực hiện TTHC: Có phiếu kiểm soát thu hoạch.

11. Căn cứ pháp lý của TTHC: Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về giám sát vệ sinh, ATTP trong thu hoạch nhuộm thể hai mảnh vò.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM



GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ NHUYỄN THẺ HAI MẢNH VỎ
CERTIFICATE OF ORIGIN OF BIVALVE MOLLUSCS
Số/ No: XX/YYYY-ZZz

Cơ quan kiểm soát thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ/ *Bivalve Molluscs Harvesting Control Agency*

Địa chỉ/ *Address*

CHỨNG NHẬN/ HEREBY CERTIFIES

Cơ sở thu hoạch/ *Name of harvester*

Địa chỉ/ *Address*

Số hiệu của phương tiện vận chuyển/ *Identification number of transport means*

Ngày thu hoạch/ *Date of harvesting* Loài nhuyễn thể/ *Species*

Vùng thu hoạch/ *Production area* được xếp loại/ *classified in category*

Khối lượng/ *Quantity (kgs)*

Tên và địa chỉ cơ sở tiếp nhận/ *Name and address of recipient*

Lô nguyên liệu trên (*) / *The lot of the above mentioned raw material (*)*

Ngày / *Date*

Đại diện Cơ quan kiểm soát thu hoạch/

The representative of the Harvesting Control Agency

(Ký tên, đóng dấu/ *Signature and Seal*)

* Ghi rõ yêu cầu/chế độ xử lý sau thu hoạch theo thông báo của Cơ quan kiểm tra/
Descript clearly post-harvest treatment regime according to announcement of Inspection Agency.